ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM NHÙN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 1
2.1. Cơ sở pháp lý 1
2.2. Cơ sở tài liệu 4
III. QUAN ĐIỂM LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 5
IV. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 6
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 7
I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN ... 8
1.1. Vị trí địa lý 8
1.2. Địa hình, địa mạo 8
1.3. Khí hậu, thời tiết 9
1.4. Thủy văn 9
1.5. Các nguồn tài nguyên 9
1.6. Thực trạng môi trường 12
1.7. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn ... 13
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 14
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế 14
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 15
2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực 16
2.4. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa - xã hội 19
2.5. Hiện trạng sử dụng đất 22
2.6. Công tác quốc phòng - an ninh 27
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI ... 28
3.1.Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 28
3.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện 28
3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước, thủy lợi 29
3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề 29
3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông 30
3.6. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội 30
IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG 32

4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị 32
4.2. Hiện trạng khu dân cư nông thôn 32
4.3. Các khu chức năng 33
V. TỔNG HỢP NHỮNG LỢI THẾ, CƠ HỘI, KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH 34
5.1. Những lợi thế, cơ hội 34
5.2. Những khó khăn và thách thức 35
VI. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN BỐI CẢNH QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN 37
6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực 37
6.2. Bối cảnh trong nước 37
6.3. Bối cảnh trong tỉnh 39
6.4. Bối cảnh trong huyện 40
PHẦN II: XÂY DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM, XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 42
I. XÂY DỰNG QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 42
1.1. Quan điểm phát triển 42
1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 43
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG 46
2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 46
2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng 53
2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ 55
2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo 57
2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm 59
2.6. Phương hướng phát triển y tế 60
2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông 61
III. XÁC ĐỊNH VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN NẬM NHÙN 62

3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch trên địa bàn huyện 62
3.2. Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện với hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh 63
3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển 66
3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện 66
3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường67
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI69
4.1. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics 69
4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện 71
4.3. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin 72
4.4. Phương án phát triển thủy lợi 73
4.5. Phương án phát triển cấp, thoát nước 73
4.6 Phương án xử lý chất thải 74
4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo 74
4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế 75
4.9. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao và khu vui chơi giải trí 75
4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ 76
4.11. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh 76
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG 76
5.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị 76
5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn 77
5.3. Phương án phát triển khu chức năng 77
VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT 79
VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 80
VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 81

IX. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 82
X. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 83
PHẦN III: DANH MỤC DỰ ÁN CỦA HUYỆN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 85
PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 90
I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 90
II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 90
III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 91
IV. GIẢI PHÁP VỀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN 92
V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 92
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 93
6.1. Tổ chức thực hiện 93
6.2. Kiểm tra, giám sát và điều chỉnh phương án 93
PHẦN IV: NHU CẦU VỐN 95
I. KẾT LUẬN 96
II. KIẾN NGHỊ 96

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Phân loại thổ nhưỡng huyện Nậm Nhùn năm 2020 10
Bảng 2 : Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 - 2020 14
Bảng 3: Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước 15
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Nậm Nhùn năm 2020 22
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 22
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp 23
Bảng 7: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2013 25
Bảng 8: Một số chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2030 44
Bảng 9: Một số chỉ tiêu phát triển ngành giáo dục đào tạo 58
Bảng 10: Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm 60
Bảng 11: Một số chỉ tiêu phát triển ngành y tế huyện Nậm Nhùn 61
Bảng 12: Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông 62
Bảng 13: Dự kiến phân bổ đất đai huyện Nậm Nhùn đến năm 2030 79

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Nậm Nhùn là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu 130 km; cách Hà Nội khoảng 600 km, có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh quốc gia. Huyện có 03 xã biên giới với chiều dài đường biên giới là 24,671 km, giáp huyện Kim Bình (tỉnh Vân Nam - Trung Quốc). Là huyện nghèo, có 6/10 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. Trong những năm gần đây kinh tế - xã hội của huyện Nậm Nhùn có nhiều thay đổi, đặc biệt trong công nghiệp - xây dựng có nhiều chuyển biến tích cực.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Lai Châu tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lai Châu được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng, liên ngành và hội nhập kinh tế quốc tế. Hợp phần ***"Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nậm Nhùn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"*** được xây dựng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh Lai Châu.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;
- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính Phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ Về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 805/QĐ-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ Công thương về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại trên tuyến bên giới Việt - Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Cơ sở tài liệu

- Văn kiện Đại hội của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII, trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu khóa XIII trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 30/9/2016 của Tỉnh ủy Lai Chau về "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020";

- Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy Lai Châu về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy Lai Châu về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về Quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 773/KH-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về Thực hiện Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Chương trình hành động Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 17/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Nậm Nhùn lần thứ III, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết 01-NQ/HU của BCH Đảng bộ huyện về phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa giai đoạn 2020 - 2025, định hướng năm 2030;

- Các Phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông vận tải, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường,…

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Lai Châu và huyện Nậm Nhùn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Niên giám thống kê huyện Nậm Nhùn các năm từ 2013 -2019;

- Kết quả kiểm kê đất đai; thống kê đất đai các năm của huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo tổng kết hàng năm của các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, Kinh tế, Điện lực, Văn hóa thông tin, Giáo dục, Y tế, Tài nguyên môi trường,…

III. QUAN ĐIỂM LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Việc lập phương án phát triển huyện Nậm Nhùn phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực cấp tỉnh trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu và Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lập phương án phát triển trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của huyện Nậm Nhùn; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các địa phương của huyện; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong huyện và giữa huyện với các huyện, thành phố trong tỉnh; xây dựng huyện Nậm Nhùn phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; tiếp tục duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các huyện giáp biên giới thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại nhân dân; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, vùng trung du miền núi phía Bắc, tỉnh Lai Châu và huyện Nậm Nhùn.

IV. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Nậm Nhùn, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Trong đó, tập trung phân tích rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

- Phương án phát triển là căn cứ khoa học và thực tiễn để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là căn cứ khoa học và thực tiễn để chính quyền các cấp huyện Nậm Nhùn sử dụng: Xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; Lập quy hoạch sử dụng đất; Tổ chức không

gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

- Xây dựng phương hướng và các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của huyện, phù hợp với tình hình và yêu cầu mới, làm cơ sở cho việc tăng cường quản lý Nhà nước và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả và hiệu lực,... đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Lai Châu.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; tạo sự chuyển biến mới về văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số.

- Luận chứng đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nhanh và bền vững huyện Nậm Nhùn.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Trên địa bàn huyện Nậm Nhùn và trong mối quan hệ phát triển với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, cùng với khả năng kết nối với các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến huyện Nậm Nhùn.

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm (2021 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO KHẢ NĂNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA HUYỆN

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Nậm Nhùn là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 130 km, theo tỉnh lộ 127, quốc lộ 12 và quốc lộ 4H. Ranh giới hành chính huyện Nậm Nhùn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
- Phía Nam giáp thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;
- Phía Đông giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;
- Phía Tây giáp huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 138.909,8 ha, chiếm 15,3% diện tích của tỉnh Lai Châu. Huyện có 11 đơn vị hành chính gồm 10 xã và 01 thị trấn là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện. Huyện có 03 xã biên giới là xã Hua Bum, Nậm Ban và Trung Chải với tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc là 24,671 km.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Nậm Nhùn có mức độ bị chia cắt sâu và ngang rất mạnh (bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam), trong đó phổ biến là địa hình núi cao và núi trung bình.

- Địa hình núi cao và trung bình (>700m), tập trung chủ yếu ở xã Pú Đao, Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Ban,Trung Chải, Nậm Hàng. Dạng địa hình núi cao được định hướng, đầu tư, khai thác để trồng rừng.
- Địa hình núi thấp (<700m), phân bố chủ yếu ở các xã Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Pì và thị trấn Nậm Nhùn, định hướng tập trung phát triển trồng cây công nghiệp (cao su, mắc ca), chăn nuôi đại gia súc.
- Địa hình thung lũng hẹp phân bố dọc các sông và suối nhỏ. Phần lớn dạng địa hình này khá bằng phẳng và đang được triển khai để trồng lúa nước, cây trồng ngắn ngày.

Địa hình dốc cùng với mạng lưới sông, suối dày mang lại cơ hội cho huyện trong phát triển thủy điện nhỏ và vừa. Nhưng đồng thời dạng địa hình này gây ra một số khó khăn như: Làm tăng suất đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khó khăn cho việc lựa chọn địa bàn có diện tích lớn để bố trí vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn. Địa hình dốc, dễ xói mòn, rửa trôi đất khi mưa.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu Nậm Nhùn mang đặc điểm của khí hậu vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão. Thời tiết trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Theo số liệu quan trắc trong nhiều năm của trạm khí tượng trên địa bàn huyện và các trạm lân cận cho thấy:

- *Về chế độ mưa:* Vùng núi cao lượng mưa có thể lên tới trên 3.000 mm/năm; vùng núi trung bình dao động 2.000 - 2.500 mm/năm; vùng núi thấp và thung lũng từ 1.500 - 1.800 mm/năm.

- *Về chế độ nhiệt*: Nhiệt độ trên địa bàn huyện có sự phân biệt rõ rệt giữa các vùng với nền nhiệt bình quân năm 22,4^{o}C.

- *Về chế độ gió:* Từ tháng 11 đến tháng 3 có gió mùa Đông Bắc, nhưng khi thổi vào khu vực Nậm Nhùn đã bị biến tính mạnh, tốc độ gió đã giảm và gây nên kiểu thời tiết khô lạnh.

1.4. Thủy văn

Nậm Nhùn là huyện nằm trong lưu vực của sông Đà, có hệ thống sông suối tương đối dày đặc (khoảng 5,5 - 6 km/km^2); địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn nên thủy chế phức tạp. Mùa khô sông thường cạn, mùa mưa có lũ và xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây ách tắc giao thông vào mùa mưa. Trên địa bàn huyện có 02 sông lớn chảy qua là sông Đà, phụ lưu chính sông Nậm Na và các suối khác như: suối Nậm Chà, Nậm Nhạt, Nậm Nàn, Nậm Hàng, Nậm Nhùn, Nậm Pồ, Nậm Vời, Nậm Cười, Nậm Ban, Nậm Bum, Nậm Nghẹ,...

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu năm 2019, huyện Nậm Nhùn có 6 nhóm đất và 14 loại đất, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phù sa: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất phù sa ngòi suối (Py).

- Nhóm đất đỏ vàng: Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các nhóm đất trên địa bàn huyện, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn. Nhóm đất này có 7 loại đất: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe); đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv); đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs); đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa); đất vàng nhạt trên đá cát (Fq); đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl).

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Chiếm tỷ lệ diện tích lớn trong các nhóm đất trên địa bàn huyện, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn. Nhóm đất này có 4 loại đất: Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính (Hk); đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs); đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha); đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq).

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A). Phân bố tập trung trên địa bàn các xã Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải,…

- Nhóm đất thung lũng: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D).

- Nhóm đất núi đá có rừng cây: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Lê Lợi và Pú Đao.

Bảng 1: Phân loại thổ nhưỡng huyện Nậm Nhùn năm 2020

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**Nhóm đất phù sa**	**P**	**10,37**	**0,01**
1	Đất phù sa ngòi suối	Py	10,37	0,01
II	**Nhóm đất đỏ vàng**	**F**	**72.936,59**	**55,10**
2	Đất nâu tím trên đá sét màu tím	Fe	2.840,36	2,15
3	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	288,84	0,22
4	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	68,09	0,05
5	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	42.436,19	32,06
6	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	21.362,26	16,14
7	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	5.768,85	4,36
8	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	172,00	0,13
III	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**54.811,32**	**41,41**
9	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính	Hk	402,78	0,30
10	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	33.531,29	25,33
11	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	13.724,69	10,37
12	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	Hq	7.152,56	5,40

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
IV	**Nhóm đất mùn trên núi cao**	**A**	**4.064,13**	**3,07**
13	Đất mùn vàng nhạt trên núi cao	A	4.064,13	3,07
V	**Nhóm đất thung lũng**	**D**	**23,80**	**0,02**
14	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	23,80	0,02
VI	**Núi đá có rừng cây**	**Nuida**	**524,65**	**0,40**
Tổng cộng			**132.370,86**	**100,00**

(Nguồn: Kết quả điều tra đánh giá thoái hóa đất thời kỳ đầu tỉnh Lai Châu)

1.5.2. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt:* Nậm Nhùn có hệ thống sông suối được phân bố khá đều với con sông lớn chảy qua là sông Đà (40 km chảy qua huyện), sông Nậm Na phụ lưu cấp 1 của sông Đà. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số suối lưu lượng nước tương đối lớn Nậm Nhạt, Nậm Nhùn, Nậm Hàng, Nậm Dòn,... Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm *(tập trung vào tháng 6, 7, 8),* nhưng lại cạn kiệt vào mùa khô *(nhất là khu vực thượng nguồn các con sông)* với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20-40% tổng lượng dòng chảy trong năm *(kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm)*, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất ở một số khu vực vùng núi cao. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm, chất lượng nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- *Về tài nguyên nước ngầm:* Trên địa bàn huyện có nước ngầm ở mức độ không sâu, trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, huyện Nậm Nhùn có 83.852,07 ha đất lâm nghiệp, chiếm 60,36% diện tích tự nhiên. Trong đó: diện tích đất rừng sản xuất là 44.148,17 ha, chiếm 31,78% diện tích đất tự nhiên; diện tích đất rừng phòng hộ có 39.703,90 ha, chiếm 28,58% diện tích đất tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng đạt 55,17%.

Hiện nay rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán. Trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các rừng nguyên sinh còn rất ít ở những vùng núi cao, xa quốc lộ, địa hình hiểm trở. Diện tích rừng nguyên sinh bị thu hẹp nên quần thể động vật hoang dã đã suy giảm, hiện chỉ còn số lượng rất ít.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện không có các mỏ, điểm mỏ khoáng sản kim loại có trữ lượng lớn và có giá trị kinh tế cao. Chủ yếu là các mỏ, điểm mỏ nhỏ phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng như: các điểm mỏ đá, cát, sỏi nhỏ ở các xã Mường Mô, Lê Lợi, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn để sản xuất vật liệu xây dựng, gạch xi măng, phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn huyện. Ngoài ra, do khu vực cửa suối Nậm Nhùn trước kia thuộc diện tích đất do Ban Quản lý dự án thủy điện Lai Châu quản lý nên sự phối hợp với chính quyền địa phương còn gặp khó khăn, dẫn tới hoạt động khai thác trái phép vẫn diễn ra.

1.5.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Nậm Nhùn được thiên nhiên ưu đãi có nhiều địa điểm đẹp, nhiều di sản văn hóa có giá trị: Văn bia Lê Lợi được công nhận là bảo vật Quốc gia và khu di tích đền thờ (đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 218/QĐ-BVHTTDL ngày 23/01/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Đỉnh Pú Đao…, thủy điện Lai Châu là công trình trọng điểm quốc gia, lòng hồ thủy điện Lai Châu,…là những tiềm năng phát triển du lịch.

Nậm Nhùn là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có 11 dân tộc sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm trên 95%, bao gồm các dân tộc Thái, Mông, Dao, Mảng, Khơ Mú, Hà Nhì, Cống,… Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa (Khèn Mông; Đua thuyền đuôi én…), các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng. Bên cạnh đó còn có nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu, nhiều kiểu dáng hoa văn như: trang phục của đồng bào Thái, Mông, Dao,...; nghệ thuật kiến trúc và các đường nét hoa văn trang trí trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát,... Đây là tiềm năng để huyện phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

1.6. Thực trạng môi trường

- Môi trường không khí: Do công nghiệp chưa phát triển, mức độ đô thị hóa còn thấp nên chất lượng môi trường không khí của huyện được đánh giá hiện còn tương đối tốt.

- Biến đổi khí hậu, lũ ống, sạt lở đất, mưa đá, lốc xoáy đã và đang ảnh hưởng xấu đến đời sống sinh hoạt, đi lại và sản xuất của cộng đồng dân cư như:

Rửa trôi đất tại các xã vùng thấp; sạt lở đất ảnh hưởng đi lại của người dân các xã Nậm Manh, Nậm Chà, Mường Mô; hư hỏng nhà dân tại xã Nậm Pì, thị trấn Nậm Nhùn,... Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, còn có hiện tượng phát lấn chiếm vào rừng để làm nương rẫy,... Hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm, một số loài động, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Môi trường đất: Do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn huyện thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, gây sạt lở đất và lũ quét. Bên cạnh đó, một số nơi việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu, không hợp lý của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất, đặc biệt ở những khu vực có độ dốc lớn. Hầu hết tại các bản, người dân còn nuôi gia súc, gia cầm gần nhà; cộng với tỷ lệ hộ gia đình có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn thấp cũng gây ô nhiễm cho nguồn đất và nước.

1.7. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn

Thiên tai và biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực đến sản xuất và sinh hoạt, tần suất xảy ra ngày càng nhiều. Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: gió Tây khô nóng, rét đậm, rét hại, sương muối, giông lốc, mưa đá, lũ quét, sạt lở đất.

Tính biến động, dị thường của thời tiết và khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt, chăn nuôi. Sự bất thường của chu kỳ sinh khí hậu nông nghiệp không những dẫn tới sự tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng, giảm sự thích nghi của cây trồng vật nuôi dẫn đến giảm năng suất, chất lượng mà còn gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác.

Biến đổi khí hậu, thiên tai làm hư hỏng các công trình, cơ sở hạ tầng, gây ra nguy cơ sạt lở đất rất cao. Qua rà soát và kiểm tra, hiện nay trên địa bàn huyện đang có các điểm bản có nguy cơ sạt lở cao gồm: bản Ma Sang, Nậm Vời, Pá Đớn xã Nậm Pì; bản Nậm Chà, Huổi Lính xã Nậm Chà; bản Nậm Vạc 1, bản Nậm Ô xã Nậm Ban; bản Nậm Nàn, Huổi Héo, Nậm Manh, Nậm Pồ xã Nậm Manh; bản Huổi Van 2, Nậm Lay, Huổi Pết xã Nậm Hàng; bản Pa Mu, Nậm Tảng, Nậm Cười, Nậm Nghẹ, Pa Cheo xã Hua Bum. Các điểm này đều xuất hiện các vết nứt, cung trượt kéo dài, nguy cơ sạt trượt đất rất cao trong mùa mưa lũ.

Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và các hình thái thiên tai cần đưa ra được phương hướng phòng chống, khắc phục ảnh hưởng bởi thiên tai. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng, quỹ phát triển đất cho các dự án sắp xếp, ổn định dân cư và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Bảng 2 : Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 - 2020

Chỉ tiêu	Cơ cấu GTSX (%)		
	2013	2015	2020
1. Tổng GTSX trên địa bàn	**100,00**	**100,00**	**100,00**
- Nông, lâm, thủy sản	29,8	43,5	18,7
- Công nghiệp & Xây dựng	44,9	31,0	64,5
- Dịch vụ	25,3	25,5	16,8

Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2015 - 2020 đạt 1.895,4 tỷ đồng (giá hiện hành). Năng suất lao động chung của huyện còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh, thu nhập bình quân đầu người đạt 28,7 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế huyện có sự chuyển dịch khá nhanh. Cụ thể: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2020 chiếm 18,7%, giảm 24,8% so với năm 2015; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 64,5%, tăng 33,5% so với năm 2015; tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 16,8%, giảm 8,7% so với năm 2015.

Thu ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 36,441 tỷ đồng. Nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phần lớn là nguồn thu từ các hoạt động trên địa bàn, chủ yếu là các dự án đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó là nguồn thu từ thuế tài nguyên môi trường, nhà ở và khai thác khoáng sản,…

Huy động vốn đầu tư trên địa bàn: Các dự án đầu tư sản xuất tập trung vào lĩnh vực thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng, trồng cây công nghiệp cao su. Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước hàng năm tập trung hỗ trợ xây dựng mới cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ nhu cầu của nhân dân, giai đoạn 2016 - 2020 tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 4 nghìn tỷ đồng.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh Lai Châu. Sau đây là kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2020 so với mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch này như sau:

Bảng 3: Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu		Đánh giá
			Quy hoạch 2020	Thực hiện 2020	
I	**Phát triển kinh tế**				
1	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	30	18,7	
	Công nghiệp - xây dựng	%	38,3	64,5	
	Dịch vụ	%	31,7	16,8	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đ	34,1	28,7	Không đạt
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.000	12.157	Vượt chỉ tiêu
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ.đ	38	36,441	Không đạt
II	**Phát triển cơ sở hạ tầng**				
5	Thôn, bản có đường xe máy đi lại được thuận tiện	%	95	98,5	Vượt chỉ tiêu
6	Số hộ dân được sử dụng lưới điện quốc gia	%	96	91	Không đạt
III	**Phát triển xã hội, môi trường**				
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	54,54	30,0	Không đạt
8	Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%	3,5	5,24	Vượt chỉ tiêu
9	Số trường trên địa bàn	Trường	15	34	Vượt chỉ tiêu
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	47,2	47,4	Đạt
11	Tạo việc làm mới cho lao động	Người	600	655	Vượt chỉ tiêu
12	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,3	5,5	Không đạt
13	Số trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia	TYT	6	6	Đạt
14	Số hộ đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	82,15	Vượt chỉ tiêu
15	Số bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	85,51	Vượt chỉ tiêu
16	Số cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90	93	Vượt chỉ tiêu
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,6	55,17	Vượt chỉ tiêu
18	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95	98	Vượt chỉ tiêu
19	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	95	96	Vượt chỉ tiêu

2.3. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực

2.3.1. Thực trạng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông nghiệp của huyện tiếp tục phát triển theo định hướng chung của tỉnh và phù hợp với thực tiễn địa phương.

2.3.1.1. Trồng trọt

Sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần diện tích cây trồng trên nương, tăng diện tích trồng cây ăn quả và cây công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, một số mô hình sản xuất có hiệu quả được nhân rộng. Diện tích cây lương thực có hạt khoảng 4.600 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 12.157 tấn, tăng 1.601 tấn so với năm 2015; lương thực bình quân đầu người đạt 436,8 kg/người, tăng 49 kg so với năm 2015. Diện tích trồng cây ăn quả tập trung, cây dược liệu phát triển khá; đến nay đã có 334,61 ha cây ăn quả tập trung và 195,1 ha cây dược liệu được trồng mới; tổ chức khai hoang mới được 287,4 ha. Toàn huyện có 2.057 ha cây cao su, trong đó diện tích đưa vào khai thác là 521 ha; diện tích mắc ca là 165,69 ha; quế 423 ha; sơn tra 5 ha.

Chăn nuôi đại gia súc phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng bình quân trên 4-5%/năm. Có 16 mô hình chăn nuôi đại gia súc theo hướng tập trung; tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đạt 38%; thực hiện trồng được trên 157,16 ha cỏ phục vụ chăn nuôi. Công tác kiểm soát dịch bệnh gia súc được tăng cường, tỉ lệ gia súc tiêm vacxine định kỳ hàng năm đạt trên 95%. Công tác phát triển thủy sản được quan tâm, đã hình thành và phát triển được 324 lồng cá thuộc vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu, công tác đánh bắt, khai thác thủy sản được kiểm soát, sản lượng đánh bắt, sản lượng nuôi trồng, đánh bắt năm 2020 đạt trên 252 tấn.

2.3.1.2. Lâm nghiệp

Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 42,05% năm 2013; 46,5% năm 2015 lên 55,17% năm 2020. Năm 2020, có 83.852,07 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất là 44.148,17 ha; diện tích đất rừng phòng hộ có 39.703,9 ha.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng được quan tâm chú trọng gắn với công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Huyện thực hiện công tác bảo vệ và trồng mới các cây lâm nghiệp, cây trồng lâu năm như cao su, quế, sơn tra, mắc ca,... qua đó nâng cao giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2.3.1.3. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình nông thôn mới được tập trung triển khai thực hiện sâu rộng đến tất cả các bản, các xã trên địa bàn làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện. Tập trung xây dựng xã điểm về nông thôn mới *(xã Mường Mô)*. Tổ chức quy hoạch lại sản xuất, đầu tư mới và nâng cấp các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích lúa ruộng nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất cây ăn quả, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, đời sống sinh hoạt; tập trung huy động các nguồn lực trong dân, cùng với nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục huyện, trục xã và nội bản phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng trường lớp và xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Đến năm 2020 toàn huyện có 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 06 xã đạt 10 - 14 tiêu chí, 01 xã đạt 5 - 9 tiêu chí, không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí; bình quân toàn huyện đạt 13,3 tiêu chí/xã.

2.3.2. Thực trạng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất ngành công nghiệp tăng trưởng khá, giá trị sản xuất ngành đạt gần 542 tỷ đồng. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được duy trì, phát triển ổn định.

** Công nghiệp thủy điện:*

Do có địa hình vùng núi cao, có hệ thống sông Đà và các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện đã phát triển thủy điện. Hiện tại, trên địa bàn huyện đã có 7 nhà máy phát điện, tổng công suất đạt 1.360,97 MW. Thủy điện Lai Châu với công suất 1.200 MW, hàng năm cung cấp khoảng 3 tỷ KWh; Thủy điện Nậm Nghẹ và Nậm Ban 1, 2 có công suất dưới 30MW;... Ngoài ra có 15 dự án thủy điện đã và đang chuẩn bị triển khai. Nguồn năng lượng sử dụng chủ yếu hiện nay là điện năng.

** Công nghiệp chế biến:*

Diện tích đất nông nghiệp của huyện lớn, đây là tiềm năng để huyện phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại huyện chưa có nhà máy chế biến nào.

** Công nghiệp khai thác:*

Trên địa bàn huyện Nậm Nhùn có nguồn nguyên liệu khá phong phú để phát triển vật liệu xây dựng như đá, gạch, cát,... Sản lượng khai thác tương đối

lớn; đá xây dựng đạt 95,3 nghìn m^3; gạch xây các loại 2,9 triệu viên; nước máy sản xuất 129.000 m^3. Hiện tại trên địa bàn có 02 điểm mỏ khai thác đá tại xã Lê Lợi và thị trấn Nậm Nhùn.

** Thủ công truyền thống:*

Các nghề thủ công truyền thống (mây, tre đan) của địa phương tiếp tục được duy trì và phát triển. Trên địa bàn huyện có các ngành nghề thủ công truyền thống cần được bảo tồn và phát triển như: mây tre đan, dệt thổ cẩm, chế biến lương thực thực phẩm, đồ gỗ,...

2.3.3. Thực trạng ngành thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại nội địa phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu giao thương hàng hoá của nhân dân: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 150,9 tỷ đồng, tăng 77,53 tỷ so với năm 2015. Các mặt hàng được triển khai thường xuyên, như: Dầu hỏa, muối iốt, xăng dầu các loại, giống nông nghiệp, cây trồng các loại, vật tư nông nghiệp,… tổ chức cung ứng, phục vụ tại các xã vùng sâu, vùng xa, các điểm bán tập trung trên địa bàn toàn huyện.

Hoạt động du lịch trên địa bàn có bước phát triển khá. Số khách du lịch trên địa bàn năm 2020 đạt 7.000 lượt khách. Trong thời gian tới, với vai trò là cửa ngõ của tỉnh trong đón tiếp khách du lịch từ Điện Biên và với cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, các cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử được tôn tạo, nâng cấp sẽ đảm bảo cho du lịch Nậm Nhùn phát triển nhanh hơn, tăng thời gian lưu trú của khách du lịch.

Hạ tầng dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục được xây dựng và phát triển, cơ bản đảm bảo phủ sóng toàn huyện, phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc cho Nhân dân; dịch vụ vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, hệ thống hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Phát triển ngành tài chính - ngân hàng: Hiện trên địa bàn huyện có 01 ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Nậm Nhùn, Lai Châu; 01 phòng giao dịch ngân hàng chính sách huyện Nậm Nhùn. Ngành ngân hàng đã thực hiện tốt công tác điều hòa, lưu thông tiền tệ. Hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả, đã tập trung huy động vốn, đầu tư thực hiện các chương trình, dự án cho vay xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ làm nhà ở, xây dựng các công

trình dân sinh và giải quyết việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các chính sách tín dụng hỗ trợ đào tạo, giải quyết việc làm và giảm nghèo tiếp tục thực hiện có hiệu quả. Chính sách hỗ trợ chăm sóc y tế, giáo dục, đào tạo, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, trợ giúp pháp lý và các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa,... được lồng ghép giảm nghèo trong các chương trình, dự án có liên quan mang lại hiệu quả cao.

2.4. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.4.1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình năm 2020 của huyện là 27.745 người. Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị 12,72% và tỷ lệ dân số nông thôn 87,28%. Mật độ dân số bình quân 19,24 người/km^2 thấp hơn mức bình quân của tỉnh (tỉnh 45,74 người/km^2). Tỷ lệ tăng dân số bình quân 1,2%/năm.

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên là 16.063 người, chiếm 58% dân số. Tỷ lệ lao động tham gia hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế như sau: Lao động khối ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 78,4%. Lao động khối ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 8,0%. Lao động khối ngành dịch vụ chiếm 13,6%. Tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế 14.558 người.

Hoạt động đào tạo, giải quyết việc làm có bước tiến bộ đáng kể. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trình độ chuyên môn - kỹ thuật của lực lượng lao động còn thấp. Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 47,4%. Tuy nhiên, việc đào tạo, giải quyết việc làm đối với một số dân tộc ít người như Mảng, Cống, La Hủ tỷ lệ rất thấp, lao động không có việc làm còn nhiều.

2.4.2. Y tế

Hiện tại trên địa bàn huyện có 12 cơ sở y tế hoạt động trên địa bàn, trong đó có: 01 trung tâm y tế huyện đa chức năng (bệnh viện xếp hạng 4, với 50 giường bệnh kế hoạch giao) và 11 trạm y tế các xã, thị trấn. Trung tâm y tế có 132 cán bộ (tuyến huyện 75; tuyến xã 57), 61 nhân viên y tế thôn bản, 13 cô đỡ thôn bản; cán bộ y tế có trình độ chuyên môn đại học chiếm tỷ lệ nhỏ. Cơ sở hạ tầng hiện có 10 trạm y tế xã, thị trấn được xây dựng kiên cố. Tỷ lệ dân số sử dụng bảo hiểm y tế đạt 96,0%. Bảo đảm công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.

Các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia được triển khai thực hiện như: chương trình phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực

phẩm, phòng chống các bệnh không lây nhiễm, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm triển khai thực hiện, tình hình dịch bệnh trên địa bàn được kiểm soát, không có dịch bệnh lớn xảy ra.

Công tác tiêm chủng mở rộng được quan tâm chỉ đạo thực hiện, bảo đảm vắc xin, vật tư, tổ chức tiêm chủng mở rộng tại 11/11 xã, thị trấn, với 39 điểm tiêm chủng thường xuyên, 9 điểm tiêm chủng định kỳ. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin đạt 91,64%; tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng 2 mũi uốn ván trở lên đạt 86,56%.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân hằng năm là 1,2%/năm, mức giảm tỷ lệ sinh là 0,5‰. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn; tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi còn cao, chiếm tỷ lệ 20,60%, suy dinh dưỡng chiều cao chiếm 27,01%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 57,6%. Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 6 xã, chiếm 54,55%.

2.4.3. Giáo dục đào tạo

- Quy mô trường lớp ngành Giáo dục & Đào tạo huyện phát triển mạnh, đảm bảo về cơ cấu cấp học theo quy hoạch. Cơ sở vật chất được đầu tư cơ bản đảm bảo cho việc thực hiện nhiệm vụ toàn ngành. Số học sinh các cấp học tăng nhanh, năm học sau cao hơn năm học trước; 100% nhà giáo đạt chuẩn và trên chuẩn (Theo Luật giáo dục 2005); 75,8% đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn đạt 18,3% (theo Luật Giáo dục 2019) về trình độ đào tạo, đảm bảo về chuyên môn trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Trên địa bàn huyện có tổng số 34 trường học với 623 lớp học; 10.194 học sinh. Có 15 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 45,45%.

- Tổng số giáo viên năm 2020 là 607 người, trong đó: cấp mầm non là 164 người, cấp tiểu học là 265 người, cấp trung học cơ sở là 150 người, cấp trung học phổ thông là 27 người, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là 1 người.

- Một số kết quả đạt được:

+Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp: 2876/4471 = 64,3%.

+ Kết quả thực hiện chương trình giáo dục mầm non: 11/11 trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 827/827 đạt 100%.

+ Tỷ lệ tuyển sinh học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt tỷ lệ 98,1%.

2.4.4. Văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh, huyện. Phát huy hiệu quả hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng cơ sở. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" luôn được các cấp chính quyền quan tâm, chỉ đạo sát sao. Chất lượng phong trào ngày càng được nâng lên, thông qua phong trào nhiều thiết chế văn hóa được xây dựng và phát huy hiệu quả, nhiều gương tiêu biểu về phát triển kinh tế, gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc... Các phong trào đã có sự tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần quan trọng trong việc xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Năm 2020, toàn huyện 82,15% tỷ lệ hộ gia đình văn hóa; 85,51% tỷ lệ bản, khu phố văn hóa; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 93%.

Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa được quan tâm, chú trọng. Hoạt động thông tin và truyền thông, phát thanh, truyền hình, viễn thông có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng; trạm phát sóng truyền hình của huyện được đầu tư đồng bộ, hiện đại theo phương án số hóa truyền hình của Chính phủ, thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân.

Trên địa bàn huyện có 02 trạm phát sóng truyền hình: Trạm phát sóng trung tâm huyện và trạm phát lại truyền hình xã Mường Mô. Trên địa bàn huyện có 9/11 xã, thị trấn có trạm truyền thanh. Tỷ lệ số hộ được xem truyền hình và nghe truyền thanh là 79%.Tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động, internet đạt 91%. Hiện nay, trên địa bàn các xã còn nhiều điểm bản vùng sau, vùng xa chưa có loa truyền thanh, chưa được tiếp cận các kênh thông tin thường xuyên.

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có 1 di tích cấp quốc gia (Văn bia và khu di tích vu Lê Thái Tổ); 4 di sản văn hóa phi vật thể (Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại thị trấn Nậm Nhùn; Lễ hội Mìn loóng phạt Xã Nậm Chà; Ngày hội Văn hóa, thể thao và du lịch dân tộc Cống, Mảng được Tổ chức luân phiên theo địa bàn cư trú; Lễ hội đua thuyền tại thị trấn Nậm Nhùn). Tuy nhiên, bên cạnh đó bản sắc văn hóa của một số dân tộc ít người đang dần bị mai một.

2.4.5. Công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 47,4%; trên 500 lao động làm việc tại các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã.

Công tác giảm nghèo được thực hiện quyết liệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 45,86% xuống còn 19,53% (mức giảm bình quân 5,4%/năm).

Thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được quan tâm thực hiện. Công tác bình đẳng giới, chăm sóc, bảo vệ trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội được tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả.

Các đề án, chương trình chính sách cho đồng bào dân tộc được triển khai, thực hiện có hiệu quả và đồng bộ, với tổng kinh phí 66.615 triệu đồng. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực từ huyện đến cơ sở được quan tâm thực hiện. Chú trọng quản lý Nhà nước về tôn giáo theo quy định.

2.5. Hiện trạng sử dụng đất

2.5.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Nậm Nhùn là 138.909,80 ha, chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó 72,75% quỹ đất đã được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích, còn lại 27,25% quỹ đất chưa được khai thác, sử dụng.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Nậm Nhùn năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**138.909,80**	**100,00**
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.535,19	69,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.522,53	3,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36.852,08	27,25

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Nậm Nhùn)

2.5.1.1. Đất nông nghiệp

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	**NNP**	**96.535,19**	**100,00**
I	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SKN**	**12.637,83**	**13,09**
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8.359,98	8,66
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*	*2.331,35*	*2,41*
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	*6.028,63*	*6,25*
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.277,86	4,43
II	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**83.852,07**	**86,86**
1	Đất rừng sản xuất	RSX	44.148,17	45,73
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.703,9	41,13
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
III	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	**NTS**	**42,78**	**0,04**
IV	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2,52**	**0,003**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Nậm Nhùn)

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 96.535,19 ha, chiếm 69,49% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

* *Đất sản xuất nông nghiệp:* diện tích là 12.637,83 ha, chiếm 13,09% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở các xã: Nậm Chà, Nậm Manh, Mường Mô, Nậm Hàng, Nậm Pì. Do quỹ đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ nên cần khai thác có hiệu quả, hạn chế chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp.

* *Đất lâm nghiệp:* diện tích là 83.852,07 ha, chiếm 86,86% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Mô, Nậm Chà, Hua Bum. Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập. Đồng thời, cần tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

* *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* diện tích là 42,78 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất ao, hồ có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích lòng hồ thủy điện Lai Châu để nuôi trồng thuỷ sản.

* *Đất nông nghiệp khác:* diện tích là 2,52 ha, được phân bố ở thị trấn Nậm Nhùn và các xã: Nậm Hàng, Lê Lợi.

2.5.1.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích phi nông nghiệp	**PNN**	**5.522,53**	**100,00**
I	**Đất ở**	**OTC**	**302,7**	**5,48**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,38	5,13
2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,31	0,35
II	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**1.208,05**	**21,87**
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,69	0,88
2	Đất quốc phòng	CQP	4,76	0,09
3	Đất an ninh	CAN	3,83	0,07
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,9	0,72
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	179,54	3,25
6	Đất có mục đích công cộng	CCC	931,34	16,86
III	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**0**	**0,00**
IV	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**0**	**0,00**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
V	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**	**53,04**	**0,96**
VI	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**638,54**	**11,56**
VII	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	**3.319,62**	**60,11**
VIII	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**0,57**	**0,01**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Nậm Nhùn)

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 5.522,53 ha, chiếm 3,98% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất ở* diện tích là 302,70 ha, chiếm 5,48% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó diện tích đất ở nông thôn diện tích là 283,38 ha, là diện tích đất ở tại 64 bản trên địa bàn 10 xã của huyện; diện tích đất ở tại đô thị là 19,31 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn.

* *Đất chuyên dùng* có diện tích là 1.208,05 ha, chiếm 21,87% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích các loại đất như đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* diện tích là 53,04 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích là 638,54 ha, chiếm 11,56% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung ở các xã: Nậm Chà; Nậm Pì; Trung Chải.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* diện tích là 3.319,62 ha, chiếm 60,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Chủ yếu tập trung ở xã Mường Mô.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* diện tích là 0,57 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Toàn bộ diện tích đất này phân bổ trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn.

2.5.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 36.852,08 ha, chiếm 26,53% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng tập trung chủ yếu ở xã Hua Bum, xã Nậm Ban và Nậm Hàng.

2.5.2. Biến động sử dụng đất

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của huyện Nậm Nhùn có nhiều biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 138.909,80 ha, tăng

101,41 ha so với năm 2013. Chủ yếu là do sự khác nhau giữa phương pháp kiểm kê kỳ này và kỳ trước; do xác định lại diện tích theo địa giới chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án" hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Bảng 7: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2013

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất (ha)		Biến động 2020/2013 (ha)
			Năm 2013	Năm 2020	
I	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**138.808,39**	**96.535,19**	**-42.273,20**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKN	11.450,64	12.637,83	1.187,19
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	7.611,70	8.359,98	748,28
1.1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*	*3.669,18*	2.331,35	-1.337,83
1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	*3.942,52*	6.028,63	2.086,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.838,94	4.277,86	438,92
2	Đất lâm nghiệp	LNP	113.974,29	83.852,07	-30.122,22
2.1	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*	*48.269,40*	44.148,17	-4.121,23
2.2	*Đất rừng phòng hộ*	*RPH*	*65.704,89*	39.703,90	-26.000,99
2.3	*Đất rừng đặc dụng*	*RDD*	-	-	-
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	40,00	42,78	2,78
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	2,52	2,39
II	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.369,47**	**5.522,53**	**2.153,06**
1	Đất ở	OTC	204,82	302,70	97,88
1.1	*Đất ở tại nông thôn*	*ONT*	*195,28*	283,38	88,10
1.2	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*	*9,54*	19,31	9,77
2	Đất chuyên dùng	CDG	946,43	1.208,05	261,62
2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*TSC*	*13,04*	48,69	35,65
2.2	*Đất quốc phòng*	*CQP*	*2,26*	4,76	2,50
2.3	*Đất an ninh*	*CAN*	*0,33*	3,83	3,50
2.4	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp*	*DSN*	*19,07*	39,90	20,83
2.5	*Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*	*CSK*	*162,85*	179,54	16,69
2.6	*Đất có mục đích công cộng*	*CCC*	*748,88*	931,34	182,46
3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,02	53,04	31,02
6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.196,20	638,54	-1.557,66
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	3.319,62	3.319,62
8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,57	0,57
III	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**9.973,86**	**36.852,08**	**26.878,22**

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, thống kê đất đai năm 2013 huyện Nậm Nhùn)

a. Biến động đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 96.535,19 ha, giảm 42.273,20 ha so với năm 2013, cụ thể như sau:

* *Đất sản xuất nông nghiệp:* Tăng 1.187,19 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng. Trong đó: đất trồng lúa giảm 1.337,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác tăng 748,28 ha; đất trồng cây lâu năm tăng 438,92 ha so với năm 2013 do chủ yếu tăng từ việc khai thác sử dụng quỹ đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

* *Đất lâm nghiệp:* Giảm 30.122,22 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất theo kết quả rà soát 3 loại rừng. Trong đó: đất rừng sản xuất giảm 4.121,23 ha; đất rừng phòng hộ giảm 26.000,99 ha.

* *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Tăng 2,78 ha so với năm 2013 do tận dụng diện tích đất mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản.

* *Đất nông nghiệp khác:* Tăng 2,39 ha so với năm 2013 do bổ sung quỹ đất xây dựng các trang trại chăn nuôi.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 5.522,53 ha, tăng 2.153,06 ha so với năm 2013, cụ thể như sau:

* *Đất ở*: Tăng 97,88 ha so với năm 2013 do bố trí sắp xếp ổn định dân cư các bản và để thực hiện các dự án giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong đó: đất ở tại nông thôn tăng 88,11ha; đất ở tại đô thị tăng 9,77 ha.

* *Đất chuyên dùng:* Tăng 261,62 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất. Trong đó: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 35,65 ha; đất quốc phòng tăng 2,50 ha; đất an ninh 3,50 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 20,83 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 16,69 ha; đất có mục đích công cộng tăng 182,46 ha. Diện tích sử dụng tăng để xây dựng các công trình, đặc biệt là các công trình công cộng.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* Tăng 31,02 ha so với năm 2013 do chỉnh trang, xây dựng, mở rộng các khu nghĩa trang, nghĩa địa.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Giảm 1.557,66 ha ha so với năm 2013 do chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện.

** Đất có mặt nước chuyên dùng:* Tăng 3.319,62 ha so với năm 2013 do công ty thủy điện Sơn La, Lai Châu bàn giao lại diện tích lòng hồ cho địa phương quản lý.

** Đất phi nông nghiệp khác:* Tăng 0,57 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại diện tích.

c. *Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Nậm Nhùn trong 7 năm qua từ 2013 đến năm 2020 tăng 26.878,22 ha do kiểm kê lại quỹ đất theo kết quả rà soát 3 loại rừng.

2.6. Công tác quốc phòng - an ninh

Công tác quốc phòng trên địa bàn huyện được quan tâm. Hàng năm tổ chức huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ, chiến đấu phòng thủ và diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn sát thực tế, đạt kết quả cao; xây dựng khu vực phòng thủ huyện và nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận Biên phòng toàn dân, thế trận an ninh Nhân dân vững chắc. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nâng cao chất lượng huấn luyện, xây dựng lực lượng vũ trang, bảo đảm hậu cần, kỹ thuật phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng - an ninh toàn diện, đáp ứng tốt khả năng sẵn sàng chiến đấu. Công tác quản lý đường biên, mốc giới được tăng cường, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

Tình hình an ninh ổn định. Công tác vận động tuyên truyền nhân dân thực hiện các chủ chương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện biện pháp phòng chống gây rối, bạo loạn và xuất, nhập cảnh trái phép. phòng chống các loại tội phạm, nhất là tội phạm về mua bán, sử dụng trái phép các chất ma tuý, trộm cắp tài sản. Đấu tranh hiệu quả với hoạt động tuyên truyền, lôi kéo móc nối lập "Nhà nước Mông", giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chất lượng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án được nâng lên.Tình hình an ninh biên giới cơ bản ổn định; các lực lượng chức năng luôn chủ động phối hợp với UBND các xã biên giới tăng cường kiểm tra, phát quang đường biên, nắm tình hình về đường biên, mốc giới (trong những năm qua không có dấu hiệu vi phạm về đường biên, mốc giới). Tình trạng vượt biên trái phép qua biên giới với mục đích thăm thân, làm thuê vẫn xảy ra và đã được các lực lượng chức năng xử lý đảm bảo theo quy định.

Hoạt động đối ngoại được quan tâm thực hiện. Quan hệ đối ngoại với huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam Trung Quốc được củng cố, duy trì tốt quy chế

giao ban định kỳ, đột xuất; đối ngoại Nhân dân được chú trọng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội, cũng như hợp tác của các đối tác nước ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho người dân hai bên biên giới và xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1.Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

Trên địa bàn huyện hiện có 663,8 km đường giao thông, bao gồm:

- Quốc lộ: 02 tuyến gồm QL12 và QL4H với chiều dài 63,24 km.

+ Quốc lộ 12 điểm đầu Km85+00, điểm cuối Km89+900 đi qua xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn với chiều dài 4,90 km, chiều rộng mặt đường 7 - 8m chất lượng mặt đường tốt.

+ Quốc lộ 4H có điểm bắt đầu là Km296, điểm cuối Km354+335 qua các xã Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải với chiều dài 58,335 km, chất lượng mặt đường tốt.

- Đường tỉnh: 01 tuyến đường tỉnh 127 có chiều dài 108,2 km, điểm đầu tại Ngã ba Lai Hà, điểm cuối giao với QL.4H đoạn qua địa phận huyện Nậm Nhùn có chiều dài 65,73 km (từ Km0+00 đến Km65+730) đi qua các xã của huyện Nậm Nhùn như Lê Lợi, Nậm Hàng, TT. Nậm Nhùn, Mường Mô, chất lượng mặt đường tốt.

- Đường huyện: 10 tuyến với tổng chiều dài 107,4 km, 10/10 xã có đường ô tô đến trung tâm xã đã được cứng hóa.

- Đường xã: 51 tuyến với tổng chiều dài 315,1 km. Trong đó đã cứng hóa 113,6 km (đạt 36,05%).

- Đường trục bản, nội bản tổng chiều dài khoảng 115 km, trong đó đã cứng hóa 74,61 km, đạt 64,87%.

3.2. Kết cấu hạ tầng cấp điện

Trên địa bàn huyện có Nhà máy thủy điện Lai Châu với công suất 1.200 MW với 3 tổ máy đặt tại thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu,là công trình trọng điểm quốc gia, có 33 dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Nậm Nhùn. Trong đó:

- 08 dự án thủy điện đã đi vào hoạt động với tổng công suất 197,7 MW. Cụ thể: Thủy điện Nậm Na 3 công suất 84 MW; Thủy điện Nậm Nghẹ, xã Hua Bum công suất 7,5 MW; Thủy điện Nậm Ban 2 công suất 22 MW; Thủy điện Nậm Bụm 1, xã Hua Bum công suất 16 MW; Thủy điện Nậm Ban 1 công suất

9,47 MW; Thủy điện Nậm Ban 3 công suất 22 MW; thủy điện Nậm Bụm 2 công suất 22 MW; thủy điện Hua Bun công suất 11,2 MW.

- 05 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, đang triển khai thi công: Thủy điện Nậm Cuổi, thủy điện Nậm Nghẹ 1A, thủy điện Nậm Bụm 1A, thủy điện Nậm Pì, thủy điện Huổi Văn.

- 04 dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công: Thủy điện Nậm Cuổi 1, thủy điện Nậm Cuổi 1A, thủy điện Nậm Cuổi 1B, thủy điện Nậm Pảng 2.

- 08 dự án thủy điện đã được quy hoạch nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư: Thủy điện Nậm Ngà, thủy điện Mường Mô, thủy điện Nậm Nhuần, thủy điện Nậm Nhé 1, thủy điện Nậm Chà 1, thủy điện Nậm Chà 2, thủy điện Nậm Đắc, thủy điện Nậm Pồ 1.

- 08 dự án thủy điện đang làm thủ tục xin bổ sung quy hoạch: Thủy điện Nậm Manh, thủy điện Nậm Cuổi 2A, thủy điện Nậm Sảo, thủy điện Nậm Pồ 2, thủy điện Nậm Khao, thủy điện Nậm No, thủy điện Phiêng Kham, thủy điện Nậm Vạc.

Hiện nay 11/11 xã, thị trấn có điện lưới quốc gia; 91% số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.

3.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước, thủy lợi

Hệ thống thủy lợi: Trên địa bàn huyện có 62 công trình tổng chiều dài hệ thống kênh trên địa bàn huyện là 124,62 km, trong đó: kênh đất 4,15 km, chiếm 3,33%; kênh đã được kiên cố 120,47 km, chiếm 96,67%. Có 61 công trình thủy lợi tự chảy; Trong đó: Đầu mối kiên cố là 55 công trình, số công trình đầu mối tạm 5 công trình.

Cấp nước sinh hoạt: Năm 2020, toàn huyện có 65 công trình cấp nước, trong đó có 43 công trình hoạt động tốt, 18 công trình hoạt động trung bình, 01 công trình hoạt động kém hiệu quả, 03 công trình hỏng không hoạt động trên 5 tháng. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch là 96%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 98%.

3.4. Kết cấu hạ tầng sản xuất cụm công nghiệp, làng nghề

- Các nghề thủ công truyền thống (mây, tre đan) của địa phương tiếp tục được duy trì và phát triển, phục vụ nhu cầu của Nhân dân. Tuy nhiên số lượng,

quy mô trên địa bàn huyện còn nhỏ, thiếu vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và năng lực quản lý còn yếu, sản phẩm chủ lực ít, tính cạnh tranh thấp.

- Cụm công nghiệp: Theo quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 26/1/2012 của UBND tỉnh Lai Châu, trên địa bàn huyện Nậm Nhùn thực hiện quy hoạch 01 cụm công nghiệp Lê Lợi - Nậm Hàng với diện tích dự kiến 30 ha. Theo quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung thị trấn Nậm Hàng, huyện Mường Tè (nay là thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu), khu đất được quy hoạch cụm công nghiệp có diện tích là 17,9 ha nằm trong quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết thị trấn Nậm Nhùn. Tuy nhiên, đến hết năm 2020, do khó khăn trong việc thực hiện thu hút đầu tư nên cụm công nghiệp Lê Lợi - Nậm Hàng vẫn chưa được quy hoạch chi tiết.

3.5. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông

Hạ tầng bưu chính: đến năm 2020, huyện có 01 điểm bưu cục cấp 2, 01 điểm bưu cục khai thác, 01 điểm bưu cục văn phòng, 03 điểm bưu điện - văn hóa xã và 07 hòm thư công cộng. Bán kính phục vụ bình quân 5,83 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 2.112 người.

Truyền thanh - truyền hình: hiện nay, đài Truyền thanh - Truyền hình huyện quản lý 02 trạm phát sóng truyền hình: Trạm phát sóng trung tâm huyện và trạm phát lại truyền hình xã Mường Mô. Trên địa bàn huyện có 9/11 xã, thị trấn có trạm truyền thanh. Tỷ lệ số hộ được xem truyền hình và nghe truyền thanh là 79%.

Viễn thông: Mạng lưới và dịch vụ viễn thông, internet phát triển mạnh, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ với chất lượng ngày càng tốt hơn. Hiện nay trên địa bàn huyện có tổng số trạm BTS là 35 trạm, 43 cột ăng ten, 19.000 thuê bao điện thoại, 1.100 thuê bao internet, 43 cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 3,21 km/cột; sóng điện thoại di động đã phủ đến 91%; mạng internet phát triển đến hầu hết các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện; 11/11 xã, thị trấn có mạng Internet.

3.6. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội

3.6.1. Hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo

Tập trung xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục. Học kỳ I năm học 2020 - 2021 toàn huyện có 34

trường/623phòng/10.194 học sinh. Trong đó: 399 phòng kiên cố, 136 phòng bán kiên cố, 29 phòng tạm, 05 phòng học nhờ. Cụ thể như sau:

- Cấp Mầm non: Tổng số có 11 trường với 181 phòng có tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố là 97,8%.

- Cấp Tiểu học: Tổng số có 09 trường với 290 phòng có tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố là 91,7%.

- Cấp THCS: Tổng số có 11 trường (trong đó có 09 trường THCS và 02 trường liên cấp tiểu học và THCS) với 125 phòng có tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố là 99,2%.

- Cấp THPT: Có 02 trường với 25 phòng đạt tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố là 100%.

- Các Trung tâm Giáo dục thường xuyên: Có 01 trung tâm với 02 phòng đạt tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố là 100%.

3.6.2. Hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

Trên địa bàn huyện Nậm Nhùn có 12 cơ sở y tế hoạt động (Trung tâm y tế huyện và 11 trạm y tế xã, thị trấn), trong đó có 01 cơ sở điều trị và 03 điểm cấp phát thuốc Methadone. Trong giai đoạn 2019 - 2020 giải thể 01 phòng khám đa khoa khu vực; toàn Trung tâm Y tế có 132 cán bộ (trong đó tuyến huyện có 75 cán bộ, tuyến xã có 57 cán bộ), 61 nhân viên y tế thôn bản, 13 cô đỡ thôn bản. Tổ chức bộ máy trung tâm y tế huyện có 03 phòng và 08 khoa; 10/11 trạm y tế có cơ sở hạ tầng kiên cố, trang thiết bị y tế cơ bản phục vụ cấp cứu ban đầu.

Cơ sở vật chất: Trung tâm y tế được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 5/2013, cơ sở vật chất của Trung tâm y tế huyện đang được xây dựng mới, dự kiến năm 2022 sẽ đưa vào sử dụng giai đoạn 2, năm 2023 sẽ đầu tư hoàn chỉnh giai đoạn 2; hiện tại trụ sở vẫn làm việc tại khu nhà cấp 4 đã được sửa chữa và nâng cấp năm 2017; 90,9% các trạm y tế được xây dựng kiên cố và 80% đầy đủ công trình phụ trợ.

Trung tâm y tế Nậm Nhùn thuộc hạng 3, có 50 giường bệnh, bảo đảm công tác khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu ban đầu cho Nhân dân.

Trang thiết bị y tế tại Bệnh viện huyện và các trạm y tế được đầu tư, bổ sung thường xuyên, cơ bản phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhân lực hiện có, bảo đảm khám, chữa bệnh, cấp cứu ban đầu.

Hàng năm được đầu tư bổ sung máy, trang thiết bị y tế từ các dự án: HEMA, HSS, NUP, và từ NSNN, nguồn kinh phí kết dư quỹ khám, chữa bệnh

bảo hiểm y tế, đề án "củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2016 -2020".

3.6.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được triển khai mạnh mẽ, số gia đình văn hóa xã, thôn bản liên tục tăng qua các năm. Bản sắc văn hóa dân tộc được tôn vinh, nhiều phong tục tập quán được bảo tồn. Toàn huyện có 64 nhà văn hóa, trong đó: 8 nhà văn hóa xã, 56 nhà văn hóa bản *(tăng 03 nhà văn hóa xã, 27 nhà văn hóa bản so với năm 2015).* Tuy nhiên toàn bộ hạ tầng văn hóa, thể thao khu trung tâm thị trấn huyện hiện nay chưa được đầu tư như: sân vận động huyện, trung tâm hội nghị văn hóa huyện, nhà thi đấu thể thao đa năng,… cung văn hóa thiếu nhi huyện; công viên,.. chưa được đầu tư.

IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG

4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

Huyện Nậm Nhùn được thành lập năm 2012 *(theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 02/12/2021 của Chính phủ)* đang trong quá trình xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng. Đến nay trên địa bàn huyện có 1 thị trấn (thị trấn Nậm Nhùn), nằm cách thành phố Lai Châu 130 km; là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa duy nhất của huyện. Do huyện mới được thành lập nên kết cấu hạ tầng của thị trấn *(giao thông, mạng lưới điện, cấp thoát nước,...)* đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng chưa hoàn thiện để tương xứng với vị thế là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện.

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Nậm Nhùn là 3.026,36 ha, trong đó: Đất nông nghiệp: 1.659,87 ha, chiếm 54,85% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp: 543,8 ha, chiếm 17,97% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng: 822,7 ha, chiếm 27,18% tổng diện tích tự nhiên.

Dân số thị trấn năm 2020 là 3.540 người. Dân cư tập trung tại 05 bản: Nậm Hàng, Pa Kéo, Nậm Nhùn, Pa Kéo 1 và Noong Kiêng. Hạ tầng đô thị từng bước được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng. Triển khai các dự án chỉnh trang đô thị hiện hữu theo hướng văn minh, hiện đại. Công tác quản lý, bảo vệ và xử lý rác thải sinh hoạt đã có tiến bộ, hệ thống chiếu sáng đô thị được đầu tư.

4.2. Hiện trạng khu dân cư nông thôn

Huyện Nậm Nhùn có 10 xã thuộc khu vực nông thôn. Dân cư tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính như: *Quốc lộ 12, quốc lộ 4H, đường tỉnh 127, liên huyện, liên xã.* Đến năm 2020, mật độ phân bố dân cư bình quân gần 20 người/km^2, thấp hơn so với mật độ trung bình toàn tỉnh *(bình quân tỉnh 43 người/km^2).* Sự phân bố dân cư không đồng đều, chênh lệch lớn giữa các xã: xã Lê Lợi có mật độ cao nhất 55 người/km^2, xã có mật độ thấp nhất là 7 người/km^2 *(xã Hua Bum).* Toàn huyện có số dân khu dân cư nông thôn là 24.298 người; tổng số 64 thôn, bản, trong đó nhiều thôn bản cần phải được sắp xếp lại dân cư (1.117 hộ cần sắp xếp di chuyển khỏi vùng có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai, 150 hộ cần sắp xếp lại dân cư khu vực biên giới) do: thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, điều kiện sống rất khó khăn, một số nơi có nguy cơ sạt lở cao, việc đầu tư hạ tầng gặp khó khăn, suất đầu tư quá cao do dân cư phân tán.

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện là 1.713,0 ha, chiếm 1,23% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm đất xây dựng nhà ở của nhân dân, các công trình công cộng trong khu dân cư và diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu dân cư.

Chương trình nông thôn mới được tập trung triển khai thực hiện sâu rộng đến tất cả các bản, các xã trên địa bàn làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện. Tập trung xây dựng xã điểm về nông thôn mới (xã Mường Mô). Tổ chức quy hoạch lại sản xuất, đầu tư mới và nâng cấp các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích lúa ruộng nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất cây ăn quả, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, đời sống sinh hoạt; tập trung huy động các nguồn lực trong dân, cùng với nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục huyện, trục xã và nội bản phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng trường lớp và xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

4.3. Các khu chức năng

Do địa bàn huyện Nậm Nhùn địa hình chia cắt, đồi núi nhiều, đường dốc nên việc bố trí các khu chức năng chưa được đáp ứng. Cần phải đầu tư xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ, văn hóa thể thao,... tạo điều kiện để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Khu, cụm công nghiệp: Hiện tại trên địa bàn chưa hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Trên địa bàn hiện chưa có nhà máy chế biến mủ cao su; một số điểm khai thác mỏ đá, cát, sỏi,...

- Khu trung tâm thị trấn: Bao gồm các khu hành chính, khu dân cư thị trấn Nậm Nhùn, hệ thống chợ trung tâm, khu văn hóa, thể thao nhưng chưa được hình thành thành các khu chức năng chuyên biệt.

- Khu dân cư nông thôn: Gồm có 64 thôn, bản trên tổng số 10 xã của huyện.

- Khu du lịch gắn với di tích: Hiện trạng trên địa bàn huyện mới có 1 khu di tích là Đền thờ vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi kết hợp với lòng hồ thủy điện Lai Châu, nhà máy thủy điện Lai Châu.

V. TỔNG HỢP NHỮNG LỢI THẾ, CƠ HỘI, KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH

5.1. Những lợi thế, cơ hội

Trong những năm gần đây, huyện được sự quan tâm đặc biệt của Trung ương, tỉnh với nhiều các chính sách hỗ trợ đầu tư: Chương trình 30a, chương trình 135, nông thôn mới,... các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được Đảng, Chính phủ quan tâm và đang phát huy hiệu quả tích cực. Đây là cơ hội để huyện Nậm Nhùn xây dựng các bước đi phù hợp trong phát triển kinh tế.

Huyện Nậm Nhùn có tiềm năng, thế mạnh về đất đai, nguồn nước, khoáng sản; điều kiện tự nhiên thích hợp cho đa dạng hóa cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa với các loài cây lương thực, thực phẩm, cây dược liệu, cây công nghiệp,... đặc biệt phát triển chăn nuôi tập trung.

Địa hình dốc, mật độ sông suối cao là lợi thế phát triển cho thủy điện. Trên địa bàn có Nhà máy thủy điện Lai Châu và 29 dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Trong đó: có 06 dự án thủy điện đã đi vào hoạt động.

Mặt khác, huyện hiện có nhiều di tích, danh lam thắng cảnh có giá trị lịch sử, văn hóa như: Bảo vật Quốc gia Bia Lê Lợi tại đền vua Lê Lợi, đàn tính, khèn và các lễ hội, đặc trưng núi rừng của các dân tộc: Thái, Mông, Cống, Mảng,... Cùng với danh lam thắng cảnh đỉnh núi Pú Đao, nơi được 1 hãng lữ hành nước Anh bầu chọn là 1 trong 5 điểm đến hấp dẫn nhất ở Đông Nam Á, là tiềm năng để huyện khai thác phát triển ngành du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, khám phá,... phát triển vận tải đường thủy, khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Quốc lộ 12 đi Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Quốc lộ 4H Mường Nhé - Pắc Ma - Mường Tè - Pa Tần là điều kiện giúp huyện giao lưu kinh tế với các huyện trong tỉnh và các tỉnh khác.

Tuyến đường kết nối thị trấn Nậm Nhùn – Nậm Mô – Nậm Chà – Nậm Pồ - Điện Biên thuận lợi trong việc kết nối 2 tỉnh về giao thương hàng hóa.

Diện tích đất lâm nghiệp bình quân đầu người lớn, bình quân 3,01 ha/người (cao hơn mức bình quân của tỉnh). Là lợi thế để huyện đảm bảo công việc và thu nhập ổn định từ rừng cho nhân dân (chăm sóc và nhận phí dịch vụ môi trường rừng).

Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho triển khai sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa chất lượng cao (mắc ca, cây sơn tra). Nằm trên địa bàn có lòng hồ thủy điện Lai Châu là tiềm năng cho huyện trong phát triển thủy sản trên lòng hồ thủy điện, du lịch sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện; du lịch tham quan thủy điện Lai Châu, văn hóa cộng đồng dân cư.

Huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn, hàng năm người dân nhận được sự hỗ trợ về khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ, dịch vụ môi trường rừng tạo điều kiện cho việc ổn định đời sống nhân dân; phát triển kinh tế từ rừng, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (*cây ăn quả, thảo quả, cao su, mắc ca và một số cây công nghiệp khác, cây gỗ lớn như lát, tếch, giổi,…*); phát triển chăn nuôi đại gia súc.

5.2. Những khó khăn và thách thức

Là huyện miền núi thuộc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn. Nằm ở cách xa các trung tâm tỉnh (cách thành phố Lai Châu 130 km), xa các trung tâm kinh tế lớn,… trong khi cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, giao thông phát triển chậm, chưa đồng bộ là thách thức, khó khăn của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận thị trường có sức tiêu thụ lớn.

Giao thông kết nối giữa huyện Nậm Nhùn với các trung tâm kinh tế của Vùng trung du miền núi phía Bắc, thủ đô Hà Nội và cả nước không thuận lợi.

Một số xã như Nậm Hàng, Hua Bum, Nậm Pì,… nằm trong vùng thiên tai cần phải bố trí sắp xếp ổn định dân cư đòi hòi nguồn lực đầu tư lớn.

Mật độ dân cư thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, diện tích tự nhiên rộng, địa hình đồi núi hiểm trở là nguyên nhân làm tăng suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khi nguồn vốn đầu tư của huyện còn hạn chế.

Quy mô nguồn nhân lực nhỏ, chất lượng lao động thấp, đây là thách thức cho huyện trong việc cung ứng, bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình ứng dụng tiến bộ, khoa học kỹ thuật trong đời sống và sản xuất.

Trình độ năng lực của một số cán bộ còn yếu, nhất là cán bộ cấp cơ sở xã, thôn, bản. Điều đó ảnh hưởng nhiều đến khả năng đổi mới tư duy kinh tế, đổi mới xã hội, gia đình và ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả công tác quản lý Nhà nước.

Quy mô đầu tư xây dựng tăng cường cơ sở hạ tầng trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh mẽ gây khó khăn trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong việc chống xói mòn và bảo vệ đất.

Do quy mô sản xuất hàng hóa còn nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, tổ chức quản lý còn kém,... dẫn đến sản phẩm có giá thành cao, chất lượng và hình thức mẫu mã kém, khả năng cạnh tranh chưa cao.

Khả năng tiếp cận thị trường và tạo lập nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp còn hạn chế. Hiện nay, còn nhiều doanh nghiệp thiếu một chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn và ổn định, chưa đề ra một kế hoạch chi tiết phát triển thị trường.

Dịch vụ thương mại trong huyện chưa phát triển do các xã phân bố theo các trục quốc lộ 12, 4H và các tỉnh lộ nên dẫn đến việc không tập trung, sức mua của người dân bị phân tán thành 4 khu vực: xã Lê Lợi, Pú Đao (Mường Lay, Điện Biên); xã Nậm Hàng, Nậm Manh, Mường Mô, Nậm Chà, TT Nậm Nhùn (TT Nậm Nhùn); Hua Bum (Mường Tè), Nậm Ban, Trung Chải (Pa Tần).

Dịch tả lợn Châu Phi phát sinh trên diện rộng từ đầu năm 2019 đã làm giảm tổng đàn lợn từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến tỷ lệ tăng đàn gia súc. Đồng thời trong bối cảnh dịch COVID-19, doanh nghiệp và người dân gặp nhiều

khó khăn trong cho sản xuất kinh doanh, làm giảm năng lực cạnh tranh phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

VI. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN BỐI CẢNH QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN

6.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Thế giới đã hình thành các liên minh kinh tế Tây Âu, khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu mậu dịch tự do các nước ASEAN (AFTA) mà Việt Nam là thành viên. Nước ta đã công bố lộ trình tham gia hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT), trong đó có một số mặt hàng mà tỉnh Lai Châu cần quan tâm thực hiện. Việt Nam hiện là thành viên quan trọng trong khối ASEAN. Năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ thương mại với trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện tốt các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các hiệp định quan hệ thương mại song phương để thể hiện rõ, Việt Nam luôn là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)… sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt về kinh tế, đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã để lại tác động đa diện về mặt địa chính trị và kinh tế trên toàn thế giới. Trong bối cảnh đó, chính phủ các nước đang phải chịu áp lực lớn nhằm giảm bớt tác động của các biện pháp hạn chế đối với nền kinh tế. Bức tranh kinh tế châu Âu cũng xuất hiện một loạt khoảng tối chưa từng thấy khi dịch bệnh diễn biến nghiêm trọng ở tất cả các nền kinh tế chủ chốt của châu lục.

6.2. Bối cảnh trong nước

Sau gần 35 năm đổi mới thế và lực của đất nước đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể.

Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và trong nước đặt ra nhiều cơ hội và thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới phức tạp hơn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi phải đổi mới tư duy, nỗ lực để phát triển toàn diện và ứng phó kịp với mọi tình huống xảy ra; bảo vệ vững chắc thành quả đã đạt được, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Lấy phát triển kinh tế - xã hội làm trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng, bảo đảm quốc phòng an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Mục tiêu đề ra đến năm 2025 nước ta là nước đang phát triển, công nghiệp theo hướng hiện đại, có mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 là nước đang phát triển, công nghiệp hiện đại, mức thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như: Khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và vẫn tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đòi hỏi tăng mạnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển trong khi nguồn vốn ưu đãi và viện trợ sụt giảm. Đồng thời, nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đang có xu hướng giảm, đặc biệt là nguồn lực nhà nước.

Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển, những vấn đề của đô

thị hoá,... Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng đại dịch Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đặt ra yêu cầu không chỉ hoá giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch; những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp.

6.3. Bối cảnh trong tỉnh

Với mục tiêu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp có lợi thế, nâng cao giá trị ngành công nghiệp, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng địa phương đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, đến năm 2045 là tỉnh có kinh tế xã hội đạt mức trung bình của cả nước. Đến năm 2025 có tốc độ tăng trưởng GRDP 9 - 10%/năm, thu nhập GRDP bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng; giai đoạn 2026 - 2030 đạt tốc độ tăng trưởng GRDP là 9,5%/năm, thu nhập GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 115 triệu đồng trở lên. Đến năm 2050, Lai Châu sẽ là một tỉnh phát triển quan trọng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là điểm kết nối quan trọng của vùng Tây Bắc với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại. Phát triển 4 lĩnh vực trọng điểm làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và khu vực như: Công nghiệp năng lượng; Nông-lâm-thuỷ sản và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông - lâm - thủy sản; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Thương mại - du lịch - dịch vụ logistics.

Với chủ trương, định hướng phát triển tỉnh Lai Châu sẽ là một tỉnh có nền kinh tế bền vững, xã hội và môi trường, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp xanh, thích nghi với biến đổi khí hậu; môi trường đầu tư đạt mức trung bình của quốc gia và khu vực trung du và miền núi phía Bắc (thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn); an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Góp phần nâng cao vị thế của tỉnh Lai Châu với bạn bè trong

nước và quốc tế. Đảng bộ, Chính quyền, Nhân dân các dân tộc Lai Châu luôn đoàn kết, thống nhất; hệ thống chính trị vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

Nguồn thu cân đối cảu tỉnh còn thấp và phụ thuộc nhiều vào sản xuất của các nhà máy thủy điện, từ đó việc đầu tư cho các huyện nghèo còn nhiều khó khăn.

Do quy mô, tiềm lực kinh tế của tỉnh còn nhỏ; biến đổi khí hậu, hạn hán, bão lũ, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra; đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nền kinh tế của tỉnh ở tất cả các lĩnh vực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và hoàn thiện; nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống nhân dân vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu; tình hình an ninh nông thôn, tội phạm, tệ nạn xã hội tiềm ẩn các yếu tố phức tạp.

6.4. Bối cảnh trong huyện

Theo định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu, huyện Nậm Nhùn nằm trong vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà, là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hòa với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Định hướng phát triển như sau: Tập trung phát triển trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là lúa địa phương, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây dược liệu, thịt trâu, bò, quế, gỗ, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị tăng cao, thủy sản và du lịch sinh thái trên lòng hồ.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh; sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự hưởng ứng nhiệt tình, trách nhiệm của nhân dân các dân tộc trong huyện kinh tế của huyện tiếp tục có bước phát triển, nhiều chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế đã đạt và vượt kế hoạch đề ra. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đô thị được tăng cường; thu nhập của người dân được tăng lên.

Tình hình an ninh tiềm ẩn những yếu tố phức tạp, nhất là tội phạm vi phạm các quy định về điều khiển giao thông đường bộ, tội phạm mua bán, tàng trữ, vận chuyển chất ma túy... Việc quản lý đường biên, mốc giới còn khó khăn, phức tạp vì chưa có đường biên kiên cố, ổn định; Nguồn thu nhập của người dân trên địa bàn huyện chủ yếu từ thu từ dịch vụ môi trường rừng.

Tuy nhiên, huyện có điểm xuất phát thấp về nhiều mặt; quy mô sản xuất kinh tế còn nhỏ lẻ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thời tiết, khí hậu

khắc nghiệt, mưa lũ, sạt lở, rét đậm, rét hại kéo dài, dịch bệnh,… đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Huyện có địa hình dốc, chia cắt, diện tích đất canh tác ít, sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa cao.

PHẦN II: XÂY DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM, XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

I. XÂY DỰNG QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm phát triển

Trong những năm tới, nắm bắt những cơ hội, thay đổi mới, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội huyện Nậm Nhùn trên cơ sở những quan điểm:

- Khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh về đất đai, du lịch sinh thái,… đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng; lấy sản phẩm cây công nghiệp (quế, cao su, mắc ca,…), sản phẩm từ chăn nuôi đại gia súc, trồng và phát triển rừng, phát triển du lịch sinh thái làm sản phẩm chủ lực và lâu dài.

- Khai thác và phát huy tối đa nguồn lực trong nhân dân, trong cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; giải quyết các vấn đề an sinh xã hội (giảm nghèo nhanh bền vững, giải quyết việc làm, giải quyết các tệ nạn xã hội); thực hiện tốt các chính sách dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; tận dụng tối đa nguồn thu từ việc chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn.

- Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ đất nước gắn với xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác ổn định lâu dài. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, khối đại đoàn kết các dân tộc trong huyện; mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, tổ chức tốt các hoạt động giao lưu kết nghĩa các cặp bản biên giới, xã biên giới,…

- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh Lai Châu, Quy hoạch của vùng Trung du miền núi phía Bắc và Chiến lược của Quốc gia trên địa bàn.

- Ứng dụng mạnh mẽ sự phát triển của công nghệ 4.0 cho các lĩnh vực đời sống, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế của huyện. Trong nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa là chìa khóa nâng cao năng suất lao động và đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp. Thực hiện chuyển giao khoa học - công nghệ trong phát triển nông nghiệp để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của huyện, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tối đa các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Nậm Nhùn, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các huyện khác trong tỉnh; xây dựng nền an ninh - quốc phòng vững mạnh, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; phát triển nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến, phát triển lâm nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh về nguồn nước trên lưu vực sông Đà, gắn với phát triển du lịch, dịch vụ, đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Mục tiêu tổng quát trên hướng tới các mục tiêu sau đây:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản: Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như mắc ca, cây ăn quả, cây công nghiệp, dược liệu...; phát triển chăn nuôi đại gia súc tập trung; nuôi trồng thủy sản, nuôi cá lồng trong lòng hồ thủy điện; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tiếp tục khoanh nuôi tán sinh rừng kết hợp trồng rừng mới với các loại cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao để tăng độ che phủ rừng. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng bằng các loại dược liệu có giá trị kinh tế cao như: Sa nhân tím, tam thất, thất diệp nhất chi hoa; sâm Lai Châu; sâm Ngọc linh,... Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản nhằm nâng cao giá trị hàng hóa.

- Công nghiệp, xây dựng: Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản là trọng tâm của ngành và gắn với vùng nguyên liệu. Giai đoạn 2021-2030, tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, nhanh chóng hoàn thiện các công trình thủy điện trên địa bàn, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế của huyện. Tiếp tục phát triển công nghiệp khai thác, phát triển các nghề thủ công truyền thống.

- Dịch vụ: Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển. Đẩy mạnh thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch đặc biệt là các loại hình du lịch mạo hiểm, du lịch sinh thái lòng hồ.

- Tập trung, ưu tiên mọi nguồn lực để tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu sản xuất; phát triển không gian đô thị.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, Đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng huyện Nậm Nhùn ổn định và phát triển. Bảo vệ môi trường sinh thái bền vững; thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

- Tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp, tổ chức bộ máy chính quyền tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí.

- Thực hiện chương trình Chuyển đổi số theo chương trình Chuyển đổi số quốc gia, nhằm mục tiêu phát triển, hoàn thiện nền tảng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

1.2.2. Các mục tiêu cụ thể

Bảng 8: Một số chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 - 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 - 2030)
*	***Chỉ tiêu kinh tế***			
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đ	46	65
2	Cơ cấu GTSX		100	100
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	19,6	21,6
	- Công nghiệp và xây dựng	%	68	64,9
	- Dịch vụ	%	12,4	13,5

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 - 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 - 2030)
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	50	100
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	232,18	373,93
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.730	12.500
6	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	4,1	4,1
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,88	60,50
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	40	60
*	***Chỉ tiêu về xã hội***			
1	**Dân số, lao động, việc làm**			
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,50	1,35
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,7	63,7
-	Số lao động được tạo việc làm	Người	550	600
-	Cơ cấu lao động			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*%*	*65,2*	*59,2*
	Công nghiệp và xây dựng	*%*	*15,4*	*18,8*
	Dịch vụ	*%*	*19,4*	*22,0*
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%/năm	4,0	4,0
2	**Văn hóa**			
-	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	85,0	90,0
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,0	90,0
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93,0	95,0
3	**Giáo dục**			
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	73,33	83,30
4	**Y Tế**			
-	Số giường bệnh trên vạn dân	Giường	23,31	35,07
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	63,64	72,73
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	19,0	17,05
*	***Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng***			
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100
-	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98	100
-	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	95	100

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Phấn đấu đến năm 2050, Nậm Nhùn trở thành huyện khá của tỉnh. Trong đó, phát triển ngành nông, lâm nghiệp chất lượng cao là trọng tâm của nền kinh tế; liên kết chặt chẽ phát triển nông nghiệp với việc phát triển công nghiệp sản

xuất, chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Phát triển trồng rừng, cùng với đó là bảo vệ rừng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên. Phát triển du lịch sinh thái trên lòng hồ và du lịch trải nghiệm gắn với giữ gìn bản sắc dân tộc trên địa bàn huyện. Các mặt hàng chủ lực: Lúa địa phương, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây dược liệu, thịt trâu, bò, quế, gỗ, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị tăng cao, thủy sản, du lịch sinh thái trên lòng hồ và các điểm du lịch trải nghiệm trên địa bàn.

- Từ việc phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện đem lại nguồn thu cho huyện, nguồn thu được sử dụng để cải tạo môi trường cho người dân trên địa bàn, đặc biệt là người dân trong vùng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, còn đem lại cơ hội cho nhiều nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, tạo ra việc làm mới trong tương lai, phát triển được hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông kỹ thuật, bảo vệ môi trường, điều hòa hệ sinh thái; tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương và các huyện lân cận. Ổn định và nâng cao đời sống cho nhân dân. Bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia, đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội, thực hiện tốt công tác đối ngoại, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế, đặc biệt là với tỉnh Vân Nam (nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa).

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1.1. Định hướng phát triển

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 07-KH/TU ngày 06/01/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu về hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

Khai thác hiệu quả, hợp lý tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển nông nghiệp hàng hóa có quy mô lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chuyên canh gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, tạo ra các sản phẩm chủ lực của huyện. Thu hút đầu tư hợp tác phát triển, liên kết sản xuất nông nghiệp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy sản xuất nông sản phù hợp sinh thái, văn hóa của địa phương, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân, xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2025, có tối thiểu 5 sản phẩm

được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, tham gia chương trình OCOP. Đến năm 2030 có tối thiểu 8 sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, tham gia chương trình OCOP.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao chất lượng đàn, nâng cao sản lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa. Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và các vật nuôi khác theo hướng tạo ra các sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như lợn đen, lợn rừng nuôi, gà ri,... Phát triển chăn nuôi đặc sản theo quy mô hộ gia đình, gia trại, trang trại.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống thủy sản, thức ăn bảo đảm an toàn dịch bệnh.Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản hàng hóa. Phát triển nuôi cá lồng với các đối tượng nuôi hợp lý, có giá trị kinh tế cao gắn với thị trường tiêu thụ trên các hồ thủy điện (Lai Châu, sông Nậm Na) như cá lăng đuôi đỏ, cá chiên.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; tiếp tục khoanh nuôi tái sinh, rà soát lại quỹ đất, chuyển đổi diện tích đất trống, đất nưỡng rẫy kém hiệu quả sang trồng cây gỗ lớn (Quế, dổi, sưa đỏ...) gắn với xây dựng chứng chỉ phát triển rừng bền vững FSC, và trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp.

2.1.2. Phương hướng phát triển các ngành

2.1.2.1. Phát triển ngành trồng trọt

** Cây lương thực, rau màu:*

- Cây lúa: Khai thác hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời cung cấp sản phẩm phục vụ nhu cầu thị trường. Tập trung khai hoang mới 100 ha đất lúa để đến năm 2025 có

1.150 ha đất trồng lúa nước trên địa bàn huyện. Đến năm 2030 hình thành các vùng sản xuất tập trung lúa chất lượng cao diện tích 120 ha tại bản Nậm Cầy, xã Nậm Hàng và xã Nậm Manh.

- Cây ngô: Duy trì diện tích trồng ngô hiện có là 1.417 ha đến năm 2025. Đến năm 2030, khai thác hợp lý và nâng cao chất lượng, thực hiện tăng vụ ngô xuân, ngô hè thu. Cung cấp cho thị trường khoảng 3.900 - 4.000 tấn ngô.

- Một số loại cây trồng khác (Khoai lang, sắn, rau đậu):

+ Rau đậu: Đến năm 2025 diện tích cây rau đậu là 50 ha tăng 8 ha so với năm 2020, đến năm 2030 tăng diện tích rau đậu lên 80 ha.

+ Khoai lang, sắn: Giai đoạn 2021 - 2030: Từng bước giảm dần diện tích trồng sắn kém hiệu quả, chuyển đổi sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn. Phát triển diện tích trồng khoai lang 100 ha, ổn định diện tích trồng sắn khoảng 500 ha.

- Một số cây nông nghiệp hàng năm (lạc, đậu tương...): Duy trì diện tích các loại cây rau màu hiện có trong giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó: Lạc 50 - 60 ha, đậu tương 48 - 55 ha.

** Cây công nghiệp lâu năm:*

- Cây cao su: Chăm sóc, bảo vệ và khai thác diện tích 2.057 ha cao su hiện có, đến năm 2025 sản lượng mủ đạt 2.200 tấn, khai thác sản lượng mủ đến năm 2030 đạt khoảng 3.000 tấn.

- Cây mắc ca: Duy trì diện tích mắc ca hiện có đến năm 2025. Đến năm 2030, phấn đấu phát triển trồng mới trên 2.200 ha cây mắc ca, đến năm 2050, trên địa bàn huyện có trên 4.200 ha diện tích trồng mắc ca tại xã có điều kiện theo quy hoạch (xã Pú Đao, Trung Chải, Hua Bum, Lê Lợi, Mường Mô, Nậm Ban, Nậm Chà, Nậm Hàng, Nậm Manh, Nậm Pì,...)…Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng sản phẩm theo hướng hữu cơ, thực hiện quy trình truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, mã vùng trồng ngay khi có quyết định phê duyệt chủ trương đầu từ.

** Cây ăn quả:*

- Đến năm 2025, chuyển đổi 500 ha đất nương rẫy và ruộng 1 vụ kém hiệu quả sang phát triển cây ăn quả (xoài, dứa), tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Cây xoài: Đến năm 2025, trồng mới tập trung 300 ha xoài. Định hướng đến năm 2030 có 800 ha tập trung tại các xã Mường Mô, Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Pì.

- Cây dứa: Đến năm 2025, hình thành vùng trồng dứa tập trung 50 ha, để duy trì diện tích đất trồng dứa 70 - 80 ha tại các xã có điều kiện giao thông thuận lợi như Nậm Hàng, Lê Lợi, Nậm Pì, Nậm Manh. Đến năm 2030 tiếp tục phát triển tại các xã, đưa diện tích đất trồng dứa lên 100 ha.

- Cây nhãn: Tiếp tục duy trì, chăm sóc 56,2 ha nhãn tập trung tại xã Mường Mô; đến năm 2025 năng suất đạt 15 tạ/ha, sản lượng đạt 84,3 tấn.

- Các loại cây ăn quả khác (Đào, mận, lê, cây có múi, cây nho các loại không hạt,...): Đến năm 2025 phát triển tối thiểu 150 ha cây ăn quả khác, tại các xã như Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Pì, Pú Đao,... Đến năm 2030 duy trì diện các loại cây ăn quả hiện có.

** Cây dược liệu:*

- Cây thảo quả: Giai đoạn 2021-2030, duy trì ổn định diện tích cây thảo quả hiện có tại các xã Nậm Ban, Trung Chải, Hua Bum.

- Duy trì và phát triển diện tích cây trồng dược liệu (cà gai leo, sâm cau, đương quy, bảy lá một hoa) hiện có tại xã Nậm Pì, Nậm Hàng, Pú Đao và các xã biên giới (Trung Chải, Hua Bum, Nậm Ban). Phát triển trồng dược liệu dưới tán rừn; phấn đấu đến năm 2025, phát triển trồng mới 200 ha sâm các loại và đạt trên 1.000 ha vào năm 2030. Phát triển trồng các loại sâm như: sâm Ngọc Linh, sâm Lai Châu tại các vùng có điều kiện khí hậu phù hợp, có độ cao trên 1.000 mét như các xã Hua Bum, Nậm Ban, Nậm Pì, Nậm Hàng…và một số khu vực có núi cao, rừng già. Ngoài ra, phát triển trồng các loại dược liệu khác như đương quy, bảy lá một hoa, lan kim tuyến, hà thủ ô, cà gai leo, cây thông đất,... Đây là các loại dược liệu có giá trị kinh tế cao, rất thích hợp phát triển rộng rãi trên địa bàn huyện.

** Tầm nhìn đến năm 2050:*

Phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới: Tiếp tục phát triển vùng cây nhiệt đới tại vùng có khí hậu nhiệt đới, độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng thuộc vùng dọc sông Đà, sông Nậm Na như các xã Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Pì, Nậm Manh. Tập trung chỉ đạo áp dụng đúng quy trình sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật, nhất là khâu chăm sóc, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đẩy mạnh liên kết hướng tới trở thành hàng xuất khẩu.

Đến năm 2050, duy trì và phát triển, nâng cao năng suất chất lượng cây trồng trên địa bàn với quy mô tập trung. Duy trì diện tích các cây lương thực

hiện có để đảm bảo an ninh lương thực; phát triển hạ tầng sản xuất cũng như hạ tầng lưu thông hàng hóa đến các tỉnh lân cận. Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng quế, vùng mắc ca... góp phần phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp chế biến dược liệu.

2.1.2.2. Phát triển ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi gia súc: Phấn đấu hàng năm tỷ lệ tăng đàn đạt 4,1%/năm. Đến năm 2025 tổng đàn gia súc đạt 37.000 con; năm 2030, đạt 40.000 con.

+ Tích cực phát triển các cơ sở chăn nuôi đại gia súc tập trung kết hợp với trồng cỏ trên địa bàn các xã, thị trấn. Đến năm 2025 thu hút trên 10 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi tập trung trâu; 02 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi tập trung bò. Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có trên 14 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi tập trung trâu; 04 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi tập trung bò.

+ Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1 - 2 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung với quy mô 1.100 con. Đến năm 2030 có 4 cơ sở chăn nuôi tập trung với quy mô 3.300 con. Phát triển tập trung tại Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn và một số xã có điều kiện; gắn công nghiệp chế biến, bao tiêu để giải quyết đầu ra cho sản phẩm.

- Chăn nuôi ong: Đến năm 2025 phấn đấu có khoảng 3.000 thùng, năm 2030 có khoảng 5.000 thùng trên địa bàn xã Mường Mô và một số xã có điều kiện. Chăn nuôi ong gắn với các vùng trồng cây đặc hữu như: Quế, Cao su, Mắc ca,...

** Tầm nhìn đến năm 2050:*

Phát triển quy mô chăn nuôi tập trung đại gia súc và chăn nuôi lợn trên địa bàn các xã, thị trấn theo hướng hàng hóa và giá trị sản phẩm. Ứng dụng công nghệ khoa học vào phát triển chăn nuôi theo mô hình hiện đại, thông minh, nâng cao chất lượng chăn nuôi.

2.1.2.3. Phát triển ngành thủy sản

- Nuôi cá trong các ao, hồ:

+ Áp dụng biện pháp thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ hiện có, trong đó tập trung đưa các giống loài mới có năng suất cao (cá rô phi đơn tính, cá chép lai...) vào nuôi trồng thủy sản.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản trong các ao theo hướng kinh tế hộ. Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản ở các ao khoảng 20 ha. Đến năm 2030, phấn đấu diện tích nuôi trồng thủy sản ở các ao khoảng 22 ha.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản trong các hồ theo hàng hóa tập trung. Duy trì đến năm 2025 diện tích nuôi trồng thủy sản ở các hồ khoảng 35 ha. Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản ở các ao, hồ khoảng 38 ha. Tập trung tại xã Mường Mô, Nậm Hàng, Nậm Chà và thị trấn Nậm Nhùn.

- Nuôi cá lồng trên các lòng hồ thủy điện:

Phấn đấu đến năm 2025 có 500 lồng cá tập trung với sản lượng trên 250 tấn/năm, tạo sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường. Đến năm 2030, tiếp tục phát triển nuôi cá lồng, phấn đấu có 700 lồng cá với sản lượng 350 tấn/năm.

Phát triển nuôi cá lồng với các đối tượng nuôi hợp lý, có giá trị kinh tế cao, gắn với thị trường tiêu thụ trên các hồ thủy điện Lai Châu như cá tầm, cá lăng, cá chiên, cá giòn.

- *Khai thác thủy sản tự nhiên ở các hồ thủy điện Lai Châu:*

Quản lý tốt hoạt động khai thác đánh bắt thủy sản trên hồ thủy điện Lai Châu theo hướng bền vững nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm và kịp thời các hoạt động khai thác thủy sản vi phạm pháp luật, đặc biệt là các hoạt động khai thác mang tính hủy diệt (xung điện, chất nổ).

* *Tầm nhìn đến năm 2050:* Phát triển đa dạng các sản phẩm thủy sản phù hợp với nhu cầu thị trường, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị cao: cá lăng, cá giòn, cá chiên,... Phát triển nuôi cá lồng gắn với sản phẩm chế biến và du lịch lòng hồ.

2.1.2.4. Phát triển lâm nghiệp

Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng gắn với dịch vụ môi trường rừng. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trên 6.000 ha diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất; trồng mới 2.500 ha diện tích rừng; nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 58,88% năm 2025, đến năm 2030 tỷ lệ che phủ rừng đạt 60,5%. Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao: cây có sản phẩm ngoài gỗ (quế, mắc ca), cây gỗ lớn (tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, sưa đỏ…).

Phát triển trồng quế: Đến năm 2025 trồng mới 850 ha quế, đến năm 2030 tạo vùng sản xuất với quy mô khoảng trên 3.000 ha tại các xã Mường Mô, Nậm

Pì, Nậm Manh, Nậm Chà, Nậm Hàng, Trung Chải và Nậm Ban; phát triển công nghiệp chế biến gắn liền với các vùng sản xuất quế.

Thực hiện có hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đẩy mạnh, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách; tăng cường công tác tập huấn, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ các cấp trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Huy động các thành phần kinh tế trong nước theo cơ chế liên doanh, liên kết giữa các hộ nông dân và doanh nghiệp cùng góp vốn để phát triển rừng, hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ; các nguồn vốn hỗ trợ ODA...

Đến năm 2050: Tiếp tục trồng mới rừng ở những nơi có diện tích đất trống còn lại, phấn đấu tổng diện tích đất trống được đưa vào sử dụng trồng rừng đạt trên 70%. Phấn đấu đề xuất với tỉnh, thành lập Khu rừng đặc dụng với tổng diện tích rừng khoảng 5.000 ha tại những vùng núi cao thuộc địa bàn các xã Pú Đao, Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Ban, Trung Chải, Hua Bum; tạo điều kiện nâng cao giá trị dịch vụ môi trường rừng để tăng thu nhập cho nhân dân, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch, trồng dược liệu dưới tán rừng… Đến năm 2050, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 70%, khai thác tối đa diện tích đất trống để trồng rừng gỗ lớn, cây công nghiệp, đưa diện tích rừng sản xuất đã trồng trong thời kỳ quy hoạch vào khai thác ổn định, góp phần phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.

2.1.2.5. Định hướng trong công tác xây dựng nông thôn mới

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; tiếp tục đẩy mạnh chủ trương *"Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ"* trong đầu tư hạ tầng nông thôn, nhất là đường giao thông nông thôn, từng bước mở rộng ra các hạ tầng thiết yếu khác. Chú trọng xây dựng và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, xã đạt chuẩn về nông thôn mới, hình thành các bản điểm về xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ứng dụng khoa học - công nghệ, kỹ thuật tiên tiến vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và mở mang ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người nông dân, xoá đói, giảm nghèo.

Đến năm 2025 có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới của huyện lên 40% số xã, đến năm 2030 tổng số có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt tỷ lệ 60% số xã. Phấn đấu đến năm 2050, huyện hoàn thành mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện theo nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc Hội Phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

2.2.1. Định hướng phát triển

Phối hợp với các doanh nghiệp triển khai các dự án thủy điện đã được cấp chủ trương đầu tư, tích cực giải quyết nhanh thủ tục hồ sơ để các dự án đang trong giai đoạn bổ sung quy hoạch sớm được phê duyệt và đầu tư, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành các công trình thủy điện trên địa bàn.

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu. Kết hợp hài hòa giữa công nghệ chế biến hiện đại với phương pháp chế biến truyền thống nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng cao, mang tính đặc trưng có thể đáp ứng, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm như chế biến mắc ca, quế, hoa quả, dược liệu, các sản phẩm từ chăn nuôi, thủy sản, chế biến gỗ...

Phát triển công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát, sỏi,...); các cơ sở sản xuất gạch không nung. Đầu tư nâng cấp, xây dựng các khu khai thác mỏ cát, đá,... Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở khai thác chế biến vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu xây dựng, sản xuất.

Phát triển các nghề thủ công truyền thống: hàng gia công, mỹ nghệ, mây tre đan xuất khẩu, nghề gia công cơ khí nhỏ tại thị trấn, trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ.

2.2.2. Phương hướng phát triển các ngành

** Công nghiệp năng lượng tái tạo:*

- Phát triển thủy điện: Phấn đấu đến năm 2025, hoàn thành việc đầu tư và đưa vào sử dụng các dự án thủy điện nhỏ đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn huyện có 16 dự án thủy điện vừa và nhỏ phát điện với tổng công suất 265 MW, tương đương với 928 triệu KW/h. Đến năm 2030 thu hút đầu tư hoàn thành các dự án còn lại được phê duyệt quy hoạch và chủ trương đầu tư.

- Phát triển điện năng mặt trời: Số giờ chiếu sáng trong năm trên địa bàn huyện Nậm Nhùn lớn, là lợi thế cho huyện phát triển điện năng mặt trời. Giai đoạn 2021-2030, tiến hành khảo sát, đánh giá và kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện với diện tích dự kiến khoảng 200 ha, với công suất ước tính 1 MW/ha (tại khu vực thị trấn, Nậm Hàng, Mường Mô và một số nơi có bức xạ nhiệt cao).

** Công nghiệp chế biến:*

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu. Thu hút, đầu tư xây dựng thêm các cơ sở, nhà máy chế biến tại các vùng có vùng nguyên liệu tập trung, thuận lợi cho bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mắc ca, quế, cao su tại các vùng trồng tập trung Nậm Nhùn.

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng ít nhất 02 cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp, chế biến lâm sản như măng tre, măng nứa,... thành hàng hóa. Ngoài ra, tiếp tục thu hút và phát triển các cơ sở sản xuất, nhà máy gắn với vùng sản xuất nguyên liệu nông lâm sản. Nâng cấp, cải tạo nhà máy giấy tại xã Lê Lợi thành nhà máy chế biến mủ cao su với diện tích 02 ha.

Đến năm 2030 có 04 - 05 cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp thành hàng hóa; đầu tư xây dựng nhà máy chế biến quế.

** Công nghiệp khai thác:*

Thu hút, phát triển vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng, cát, sỏi,...). Đến năm 2025, phát triển công nghiệp khai thác đá xây dựng trên 100.000 m^3; gạch xây các loại trên 3.000 triệu viên; nước máy sản xuất trên 360.000 m^3. Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ. Quản lý tốt việc khai thác vật liệu xây dựng, như: Đá đen, đá xây dựng, cát để đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Đến năm 2030, phát triển các mỏ khai thác đá, cát, sỏi phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình, xây dựng trong dân cư trên địa bàn huyện và cung cấp ra ngoài thị trường trong tỉnh và địa phương khác...

** Thủ công truyền thống:*

Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ; dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh, các cơ sở sửa chữa nhỏ tại thị trấn, trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ.

** Khu, cụm công nghiệp:*

Đến năm 2030, mở rộng quy mô phát triển cụm công nghiệp Nậm Nhùn. Tập trung đầu tư phát triển Cụm công nghiệp Nậm Nhùn, dự kiến diện tích tăng thêm 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn với định hướng các ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công, mỹ nghệ, mây tre đan xuất khẩu, công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt, lương thực, thực phẩm.

* Tầm nhìn đến năm 2050:

Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển công nghiệp, đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm chủ lực. Phát triển công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của người dân địa phương, ngoài ra còn cung cấp ra thị trường tiêu thụ bên ngoài để tăng nguồn thu cho huyện.

2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

2.3.1. Định hướng phát triển

Đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ và đa thành phần kinh tế. Phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển như: dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch, dịch vụ phục vụ tại chỗ. Phát triển dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường thủy và đường bộ. Thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch mạo hiểm, khám phá du lịch sinh thái lòng hồ,... Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển các khu trung tâm thương mại, các loại hình dịch vụ kết hợp nhà ở tại khu dịch vụ thương mại.

2.3.2. Phương hướng phát triển

2.3.2.1. Phát triển thương mại, dịch vụ

Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú, ăn uống đạt tiêu chuẩn tại thị trấn Nậm Nhùn, một số xã có tiềm năng phát triển du lịch để phục vụ du khách.

Dịch vụ vận tải: Phát triển các tuyến vận tải đường thủy gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

Mạng lưới xăng dầu: Đến năm 2030, quy hoạch cửa hàng xăng dầu tại trung tâm các xã, thị trấn và những nơi có tiềm năng theo nhu cầu thị trường .

Phát triển khu thương mại dịch vụ tại trung tâm các xã Nậm Chà, Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải, ... Ưu tiên đầu tư xây dựng mạng lưới chợ trung tâm xã, chợ

tại thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa như chợ trung tâm huyện tại thị trấn Nậm Nhùn; chợ trung tâm các xã, phấn đấu mỗi xã đều có khu chợ trung tâm xã để phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của nhân dân. Đến năm 2050: xây mới 01 siêu thị tại trung tâm thị trấn Nậm Nhùn.

2.3.2.2. Phát triển du lịch

Phát triển du lịch được phát triển theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trên cơ sở bảo vệ hệ sinh thái, môi trường. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu, du lịch cộng đồng,... Giai đoạn 2021-2030, thực hiện một số dự án phát triển du lịch trên địa bàn huyện như sau:

+ Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ kết nối tour giữa các tỉnh Tây Bắc, mở cửa phục vụ du khách tham quan thủy điện như tuyến đường thủy từ thủy điện Sơn La đến thị trấn Nậm Nhùn (tỉnh Lai Châu).

+ Thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tổng hợp trên đỉnh núi Pú Đao, xã Pú Đao với tổng diện tích khoảng 500 ha. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch gắn với các sản phẩm đặc sản, sản phẩm chủ lực trên địa bàn huyện; khu du lịch sinh thái bán đảo Mường Mô; khu du lịch sinh thái và bán đảo nhân tạo thị trấn Nậm Nhùn; ...

+ Lưu giữ, bảo vệ tuyệt đối Bảo vật Quốc gia tại đền thờ vua Lê Thái Tổ, tổ chức lễ hội Đền thờ Vua Lê Thái Tổ gắn với tham quan bản, ngắm dòng sông Đà (xây dựng tour đi thuyền ven sông Đà - khu vực đền thờ Vua Lê Thái Tổ - Nhà máy thủy điện Lai Châu.. .).

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2025: tập trung xây dựng và phát triển bản du lịch cộng đồng dân tộc Thái ở bản Chang, xã Lê Lợi gắn với du lịch sinh thái, tâm linh, nông nghiệp; du lịch cộng đồng gắn với truyền thống, bản sắc, tập quán văn hóa dân tộc Mông tại bản Huổi Chát - xã Nậm Manh và xã Pú Đao; truyền thống, bản sắc, tập quán văn hóa dân tộc Thái tại xã Mường Mô; du lịch gắn với bản sắc văn hóa và phát triển kinh tế xã hội của các dân tộc như Mảng, Cống, La Hủ, Hà Nhì... và một số xã có tiềm năng.

Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng 01 bản du lịch cộng đồng tiêu biểu của huyện, đến năm 2030, phấn đấu mỗi dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện (Thái, Mông, Hà Nhì, Mảng, Cống, Khơ Mú, Dao) đều có ít nhất 01 khu du lịch cộng đồng.

2.3.2.3. Phát triển tài chính - ngân hàng

Chú trọng, phát triển ổn định các nguồn thu; chống thất thu và hạn chế nợ thuế. Tăng cường các biện pháp thu ngân sách gắn với khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, phấn đấu đến năm 2025 thu ngân sách trên địa bàn đạt 45 tỷ đồng.

Tiếp tục phát triển và mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng hoạt động ngân hàng; triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tiền tệ, tín dụng, tích cực huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế và dân cư. Ưu tiên cho vay vốn những dự án sản xuất, kinh doanh an toàn, hiệu quả để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện.

2.4. Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo

2.4.1. Định hướng phát triển

Thực hiện tốt chương trình Giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hiệu quả, bền vững, nhất là chất lượng giáo dục vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp và trang thiết bị dạy học. Ưu tiên đầu tư xóa phòng học tạm, trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường PTDT bán trú, các điểm trường ở vùng sâu, vùng xa có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục quan tâm, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, giáo dục toàn diện, nhất là chất lượng giáo dục vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng cơ chế chính sách đào tạo gắn với bố trí việc làm đối với con em đồng bào dân tộc ít người (Mảng, Cống, La Hủ...) tại địa phương.

Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn, nắm vững đường lối, chính sách của Đảng.

Đầu tư trang thiết bị giáo dục theo hướng hiện đại hóa, thông minh. Tăng cường ứng dụng và khai thác hiệu quả công nghệ thông tin, đồng thời nâng cao

chất lượng dạy học ngoại ngữ, đảm bảo các điều kiện để hội nhập, phát triển giáo dục và đào tạo.

Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

Duy trì, nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1.

Bảng 9: Một số chỉ tiêu phát triển ngành giáo dục đào tạo

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73,3	83,3
2	Giáo dục mầm non			
2.1	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi ra lớp	%	25	>25
2.2	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi ra lớp	%	>99	>99
2.3	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường	%	>99	>99
3	Giáo dục tiểu học			
3.1	Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi học	%	99,9	99,9
3.2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,6	99,8
4	Giáo dục THCS			
4.1	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học	%	96,4	96,7
4.2	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,7	>99,5
5	Giáo dục THPT			
5.1	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10	%	67	70
5.2	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	99	99,5
6	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	83	90
7	Tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố	%	100	100
8	Tỷ lệ các trường tiểu học có giáo viên tiếng anh	%	100	100

* Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn lên trên 95%; chất lượng giáo dục toàn diện, hiệu quả, bền vững; đào tạo nguồn nhân lực giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy và học tập, xây dựng nhà trường trường thông minh, lớp học thông minh.

2.5. Phương hướng phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm

2.5.1. Định hướng phát triển

Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề; quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo nhu cầu của xã hội và thị trường lao động, đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề, đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tiến bộ khoa học - công nghệ; tập trung nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục nghề nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, số lượng hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển đào tạo nghề đặc biệt nâng cao tay nghề, chất lượng đào tạo cho lực lượng lao động trong công nghiệp thủy điện, công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng.

Tăng tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm bền vững. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý có bản lĩnh, trí tuệ, trách nhiệm cao, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tạo cơ hội cho người lao động tiếp cận thuận tiện các dịch vụ xã hội, thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo, giải quyết việc làm,… trong đó ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, tổ chức đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Tập trung huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo, dạy nghề; đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề; quan tâm bố trí kinh phí đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội hàng năm, 5 năm của huyện.

2.5.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 10: Một số chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên	%	54	55
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế			
2.1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	65,2	59,2
2.2	Công nghiệp	%	15,4	18,8
2.3	Thương mại - dịch vụ	%	19,4	22,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,7	63,7
4	Số lao động được tạo việc làm mới	Người/năm	550	600
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%/năm	4,0	4,0

* Tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển nguồn nhân lực tại chỗ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, phân bố hợp lý, trong đó chú trọng điều chỉnh, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa đào tạo nhân lực; tạo việc làm, sử dụng nhân lực có hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.6. Phương hướng phát triển y tế

2.6.1. Định hướng phát triển

Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế trên địa bàn, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng, phát triển y tế tư nhân. Chủ động phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do dịch bệnh; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi. Phát triển y tế theo nguyên lý y học gia đình; theo dõi sức khỏe toàn dân bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

Thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư cho y tế trên địa bàn; tổ chức thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV, vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa các dịch bệnh nguy hiểm, không để tử vong do dịch. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Đầu tư trang thiết bị, từng bước áp dụng các dịch vụ kỹ thuật - công nghệ hiện đại phục vụ công tác khám, chữa bệnh.

Thực hiện các chính sách đào tạo và bố trí việc làm cho cán bộ y bác sỹ là con em người dân tộc ít người, có chính sách đào tạo, hướng dẫn cán bộ y tá thôn bản chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng đối với vùng dân tộc Mảng, Mông. Xây dựng các mô hình không sinh nhiều con.

2.6.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 11: Một số chỉ tiêu phát triển ngành y tế huyện Nậm Nhùn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Số giường bệnh/vạn dân (không kể trạm y tế)	Giường	23,31	35,07
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	92,9	93,0
3	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	63,64	72,73
4	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,5	98
5	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70	75
6	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm	‰	15,5	13,5
7	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	0,4
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	17,05	15,45
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao	%	21,5	20,8
10	Số người hoàn thành cai nghiện ma túy hàng năm	Người/năm	10	13

* Tầm nhìn đến năm 2050: Chăm sóc và nâng cao sức khỏe của người dân trong huyện Nậm Nhùn cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống. Xây dựng hệ thống y tế chất lượng, hiệu quả. Nâng cao năng lực chuyên môn, trình độ chuyên sâu. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe.

2.7. Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông

2.7.1. Định hướng phát triển

Tập trung xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông. Nâng cấp các thiết chế văn hóa cơ sở đạt tiêu chuẩn; 100% các xã, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân.

Đẩy mạnh phong trào xây dựng bản và gia đình văn hóa, đưa phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào chiều sâu.

Có kế hoạch đào tạo đội ngũ huấn luyện viên nhằm nâng cao năng lực cho bộ máy hoạt động thể thao các cấp, phát triển các hoạt động phong trào thể thao quần chúng, chú trọng thể thao truyền thống của các dân tộc. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại thôn bản.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ công tại Cổng dịch vụ trực tiếp - Hệ thống một cửa điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; sử dụng mạng xã hội facebook, youtube, twitter, zalo và các trang thông tin điện tử (website)... để quảng bá và xúc tiến du lịch thu hút khách du lịch. Duy trì và cập nhật thường xuyên, kịp thời các thông tin, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh trên trang thông tin điện tử huyện. Đồng bộ chứng thư số và chữ ký số trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước.

2.7.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 12: Một số chỉ tiêu phát triển văn hóa, thể thao, truyền thông

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85	90
2	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87	90
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93	95
4	Tỷ lệ người tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	35	45
5	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm truyền thanh FM	%	100	100
6	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh	%	100	100
7	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình	%	98	100
8	Tỷ lệ phủ sóng 5G tại khu trung tâm các xã	%	-	100

* Tầm nhìn đến năm 2050: Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Nâng cao chất lượng văn hóa, văn nghệ quần chúng, thông tin lưu động; tăng cường đầu tư các thiết chế văn hóa; tăng cường thể dục thể thao, nâng cao chất lượng sức khỏe cho người dân; nâng cao chất lượng hoạt động của Đài truyền thanh - truyền hình huyện và hệ thống trạm truyền thanh cấp xã, tăng cường thông tin đến vùng sâu, vùng xa, biên giới.

III. XÁC ĐỊNH VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN NẬM NHÙN

3.1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch trên địa bàn huyện

* Hành chính: Bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (cấp huyện, cấp xã) được đặt tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn.

Triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn.

* Nông nghiệp: Phát triển các vùng sản xuất tập trung như cao su, quế, mắc ca, mô hình tập trung chăn nuôi, vùng nuôi cá lồng,...tại địa bàn các xã có điều kiện phù hợp với quy hoạch, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất sẽ hiện thực hóa cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp huyện theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

* Công nghiệp: Mở rộng quy mô phát triển cụm công nghiệp Nậm Nhùn, dự kiến diện tích tăng thêm là 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn. Phát triển các làng nghề, các cơ sở chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu như: cơ sở chế biến đồ gỗ, cơ sở sơ chế, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, nhà máy chế biến mủ cao su, cơ sở chế biến nông sản,...Phát triển các nhà máy thủy điện trên địa bàn theo quy hoạch.

* Khu vực phát triển thương mại: Xây dựng các công trình hạ tầng phát triển thương mại như: chợ trung tâm thị trấn, các điểm dịch vụ tại thị trấn, các khu vực dịch vụ tại trung tâm xã, khu dân cư.

* Khu vực phát triển du lịch: hình thành các điểm du lịch: nhà máy thủy điện Lai Châu, đền thờ vua Lê Thái Tổ, các điểm du lịch cộng đồng, tập trung thu hút đầu tư khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tổng hợp đỉnh núi Pú Đao.

3.2. Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện với hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh

** Kết cấu hạ tầng giao thông:* Theo phương án phát triển ngành giao thông của tỉnh, của Bộ Giao thông, trên địa bàn huyện Nậm Nhùn dự kiến quy hoạch các tuyến đường giao thông đường bộ, đường thủy như sau:

Về đường bộ:

- Nâng cấp Quốc lộ 12, quy mô từ 2 đến 4 làn xe, kết nối đường Cao tốc từ Thành phố Lai Châu đến cửa khẩu và kết nối với tỉnh Điện Biên. Trong đó, một phần đi qua địa bàn xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn.

- Nâng cấp QL 4H từ Pa Tần - Mường Tè, quy mô đường cấp 4, trong đó một phần đi qua địa phận các xã: Trung Chải, Nậm Ban, Hua Bum, huyện Nậm Nhùn.

- Mở mới tuyến đường Tỉnh lộ, kết nối liên vùng từ Thị trấn Nậm Nhùn đến huyện Mường Chà tỉnh Điện Biên và xã Tà Tổng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, trong đó trên địa phận huyện Nậm Nhùn có các đoạn tuyến như sau:

+ Tuyến từ Thị trấn Nậm Nhùn - Huổi Mắn - Chà Cang: Mở mới khoảng 3 km; nâng cấp 18 km. (Kết nối huyện Nậm Nhùn với huyện Mường Chà)

+ Tuyến từ bản Táng Ngá, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn đi Nậm Ngà, Cao Chải, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè. (Mở mới khoảng 7 km trên địa phận huyện Nậm Nhùn; kết nối huyện Nậm Nhùn với huyện Mường Tè)

- Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn (bên kia sông Đà) đi huyện Mường Lay, tỉnh Điện Biên (đồng thời bố trí 02 cầu kết nối từ khu vực đền Lê Lợi và Thị Trấn sang đường).

- Nâng cấp đường tỉnh 127 (điểm đầu tại Ngã ba Lai Hà, điểm cuối giao với QL.4H), kết nối huyện Nậm Nhùn với huyện Mường Tè.

+ Mở mới tuyến đường tỉnh lộ kết nối thị trấn Nậm Nhùn - Lồng Ngài - Pá Bon, tạo điều kiện rút ngắn đường ra Thành phố. Trong đó: Đoạn mở mới: Từ Bản Huổi Van 1 - Lồng Ngài. Đoạn nâng cấp: Từ Thị trấn Nậm Nhùn - Huổi Van 1 và từ Lồng Ngài - Pá Bon (Trung tâm xã Nậm Pì). Ngoài ra: Nâng cấp đoạn từ Nậm Sẻ, xã Vàng San, huyện Mường tè đến bản Nậm Cười, xã Hua Bum và mở mới đoạn từ bản Nậm Cười, xã Hua Bum đến bản Nậm Lay, xã Nậm Hàng. Tạo ra tuyến đường tỉnh lộ mới, kết nối liên huyện (Mường Tè, Nậm Nhùn) và rút ngắn đường từ thị trấn huyện Nậm Nhùn ra Thành phố Lai Châu.

- Mở mới đường tuần tra biên giới Pa Vệ Sủ - Hua Bum - Nậm Ban - Trung Chải: đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hóa công trình thoát nước. Mục tiêu nhằm đảm bảo quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới. Nâng cấp, đầu tư cứng hóa mặt đường các tuyến đường tuần tra biên giới hiện có.

Về đường thủy:

- Tuyến đường thủy nội địa từ Thủy điện Sơn La đến thị trấn Nậm Nhùn (175 km) và từ Thủy điện Lai Châu đến thị trấn Mường Tè - Pắc Ma (91 km) là các tuyến đường thủy nội địa đã được Bộ Giao thông đưa và quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa Quốc gia. Do vậy, huyện cần quy hoạch các bến, cảng đường thủy nội địa trên địa bàn.

** Kết nối hệ thống nguồn và lưới điện:*

Theo phương án quy hoạch phát triển ngành điện tỉnh Lai Châu, hạ tầng nguồn và lưới điện được quy hoạch như sau:

- Lưới điện 500 KV từ Thủy điện Lai Châu - Thủy điện Sơn La; Trạm biến áp 500 KVA: Giữ ổn định, duy trì, nâng cấp công suất TBA 500 KVA.

- Lưới điện 220 từ TBA 220 KVA Mường Tè - TBA 500 KVA thủy điện Lai Châu: Giữ ổn định, chỉ duy tu bảo dưỡng hàng năm.

- Lưới điện 110 KV gồm các tuyến:

+ Tuyến 1: Từ Cụm thủy điện Nậm Nghẹ - Nậm Ban 1,2,3, kết nối TBA 110 KV tại Thủy điện Nậm Ban 3: Giữ ổn định, chỉ duy tu, bảo dưỡng.

+ Tuyến 2: Từ Thủy điện Nậm Na 3 - TBA 110 thủy điện Lai Châu: Nâng cấp công suất (do ngành điện thực hiện).

+ Tuyến 3: Từ TBA 110 KV thủy điện Lai Châu - Thị xã Mường Lay: Giữ ổn định, nâng công suất TBA.

+ Mở mới các tuyến đường dây 110 KV kết nối các Công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn được quy hoạch đầu tư trong giai đoạn 2021-2020. (Danh mục công trình thủy điện như trong biểu kèm theo).

- Mở mới các tuyến đường dây 35KV; đường dây 0,4KV và các TBA phục vụ cung cấp điện sinh hoạt cho các bản còn lại; nâng cấp mở rộng việc cấp điện cho khu vực thị trấn, trung tâm các xã, các cụm công nghiệp, khu du lịch, cơ sở sản xuất, chế biến,…

Trên cơ sở đó, xác định các hạng mục đầu tư trên địa bàn cho phù hợp. Riêng các công trình thủy điện, năng lượng mặt trời, năng lượng gió,… khi quy hoạch phải có phương án đấu nối phù hợp, đồng bộ với phương án phát triển điện lực của tỉnh.

* Kết nối hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin: Xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn cáp quang, trạm thu phát sóng viễn thông, truyền hình, truyền thanh, hệ thống công nghệ thông tin có tính kết nối, đồng bộ với toàn tỉnh.

* Liên kết, hợp tác với các trường, các viện nghiên cứu trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

- Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội:

+ Tập trung phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng phát triển lúa chất lượng cao, cây ăn quả, trồng cây mắc ca, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc, nuôi cá lồng trên các lòng hồ thủy điện; phát triển công nghiệp điện, công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tại địa bàn các xã có điều kiện phù hợp với quy hoạch.

+ Đối với các xã biên giới (Nậm Ban, Hua Bum, Trung Chải): phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ đường biên giới, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại với bảo vệ vững chắc chủ quyền, thúc đẩy hợp tác kinh tế quốc tế, đặc biệt là với tỉnh Vân Nam.

- Các khu vực hạn chế phát triển bao gồm:

+ Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hạn chế tối đa việc khai thác rừng; hạn chế việc sử dụng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; chống các hoạt động xâm hại rừng. Khuyến khích cho thuê rừng để phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dự án du lịch sinh thái rừng,...

+ Khu vực bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện: hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường cao.

+ Các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp phát triển sinh thái: hạn chế phát triển các đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động môi trường cao.

+ Khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở: Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư.

3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

Liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện Nậm Nhùn với các tỉnh, huyện khác qua hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 12 tiếp nối QL 4H.

Tổ chức không gian kết nối các vùng, bố trí các công trình dự án, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư phù hợp với định hướng chung của tỉnh và vùng phát triển trọng tâm của huyện.

Trong quá trình triển khai, UBND huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện và quy hoạch các vùng huyện.

3.5. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường

3.5.1. Kinh tế - xã hội

a) Không gian phát triển

- Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng,... cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại các trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn (đối với cấp xã).

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung như: Vùng trồng trồng mắc ca, trồng cây ăn quả; vùng trồng cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản,...

- Hoạt động sản xuất công nghiệp:

+ Công nghiệp năng lượng tái tạo: các công trình nhà máy thủy điện được xây dựng tại các vị trí đã được Bộ Công thương phê duyệt xây dựng; nghiên cứu thực hiện xây dựng nhà máy điện năng mặt trời tại vị trí thích hợp.

+ Công nghiệp chế biến nông lâm sản và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác: sắp xếp tập trung tại cụm công nghiệp và khu vực vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch văn hóa sinh thái, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng,... Hạ tầng du lịch được sắp xếp, phân bổ quanh các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

+ Phát triển các hoạt động dịch vụ: dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống, dịch vụ cung cấp xăng dầu, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ viễn thông.

b) Phương án phân bổ nguồn nhân lực

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc, chú trọng quan tâm đến các xã vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

- Quan tâm đào tạo lao động trong ngành nông nghiệp, tổ chức tập huấn nhằm nâng chất lượng nguồn nhân lực thích ứng với sự tiến bộ khoa học, thích ứng với nông nghiệp số, nông nghiệp xanh. Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng lao động phục vụ phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ.

- Tăng tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, đổi mới công tác giáo dục nghề nghiêp, mở rộng ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế huyện trong thời gian tới.

3.5.2. Quốc phòng, an ninh

Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng. Lãnh đạo có hiệu quả công tác phối hợp, nâng cao ý thức cảnh giác, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc của các lực lượng và Nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng - an ninh với kinh tế trong các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hằng năm huấn luyện, luyện tập, diễn tập, tuyển quân đảm bảo 100% chỉ tiêu, kế hoạch giao. Chủ động các biện pháp bảo đảm an toàn đường biên, mốc giới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong bảo vệ, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ động đấu tranh phòng, chống làm thất bại âm mưu "diễn biến hoà bình", hoạt động tuyên truyền của các thế lực thù địch, không để bị động trong mọi tình huống. Nâng cao chất lượng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân. Phát động sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; làm tốt công tác phòng ngừa, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, nhất là tội phạm ma túy và tệ nạn xã hội. Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Xây dựng lực lượng công an chính quy ở cơ sở vững mạnh. Phấn đấu hằng năm 80% xã, thị trấn trở lên đạt vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

3.5.3. Bảo vệ môi trường

Nguồn lực bảo vệ môi trường không chỉ là nguồn nhân lực và vật lực mà còn cả tri thức (công nghệ, quy trình, năng lực quản lý) cũng như thông tin cho công tác bảo vệ môi trường.

Nguồn tài chính bảo vệ môi trường: ngân sách nhà nước, tiền bồi thường thiệt hại, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân, vốn các tổ chức, cá nhân tự bỏ ra để thực hiện BVMT, vốn vay (ưu đãi hay thương mại) và vốn khác theo quy

định của pháp luật. Hai nguồn chi ngân sách cho bảo vệ môi trường là "sự nghiệp chi môi trường" và "chi đầu tư phát triển".

Các lĩnh vực đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường, bao gồm các lĩnh vực: xây dựng, cải tạo công trình xử lý chất thải công cộng, cải tạo sông hồ, ao kênh mương, phòng ngừa ô nhiễm suy thoái, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; xây dựng các trạm quan trắc, trồng và chăm sóc cây xanh...

Nguồn lực khác và chính sách huy động cho nguồn lực bảo vệ môi trường: tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ BVMT thông qua hình thức đấu thầu; hợp tác công tư và các hình thức đầu tư khác sẽ tạo cơ hội để các tổ chức, cá nhân tham gia nhiều hơn vào cung ứng dịch vụ BVMT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Sử dụng nguồn vốn ODA cho các chương trình, dự án trọng điểm bảo vệ môi trường.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1. Phát triển kết nối hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

* Giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình giao thông như:

- Đường quốc lộ: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ: QL4H (Km296 - Km354+335); QL12 đoạn Km85 - Km89+900 (đoạn qua địa phận huyện Nậm Nhùn).

- Đường tỉnh:

+ Cải tạo, nâng cấp ĐT 127 (trên địa bàn huyện Nậm Nhùn đoạn Km0 - Km65+730).

+ Nâng cấp, mở mới tuyến từ thị trấn Mường Tè - Vàng San - Nậm Cười - Nậm Lay - Lồng Ngài - Pá Đởn - Pá Bon (mở mới đoạn từ Nậm Cười - Nậm Lay khoảng 10 km).

+ Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn đi thị xã Mường Lay, huyện Mường Lay, tỉnh Điện Biên dọc theo hướng bờ phải sông Đà và 02 cầu kết nối tuyến đường trên với thị trấn Nậm Nhùn và khu vực Đền thờ vua Lê Thái Tổ, xã Lê Lợi.

- Đường huyện:

+ Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn đến cầu Pá Bon; điểm đầu tại thị trấn Nậm Nhùn, điểm cuối giao QL12 tại khu vực cầu Pá Bon, dài khoảng 56 km.

+ Mở mới tuyến đường từ thị trấn Nậm Nhùn - Nậm Cầy - Huổi Van - Nậm Lay.

- Đường tuần tra biên giới: Mở mới tuyến đường tuần tra biên giới Pa Vệ Sử - Hua Bum với chiều dài khoảng 15 km; nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nậm Ban - Trung Chải.

- Xây mới, nâng cấp các tuyến đường liên xã; mở mới, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị, nội bản, nội đồng:

+ Mở mới các tuyến đường: Tuyến nối từ bản Nậm Vãn Mông đến bản Nậm Lay, tạo ra tuyến đường liên hoàn kết nối trung tâm xã Nậm Ban về thị trấn khi các tuyến đường được đầu tư (hướng tuyến: trung tâm xã Nậm Ban - Nậm Vãn Mông - Nậm Lay - Huổi Van 1 - thị trấn Nậm Nhùn); Đầu tư nâng cấp các tuyến đường từ trung tâm các xã đến các bản, đảm bảo đến năm 2025 toàn huyện có 80%, phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% số bản có đường ô tô, xe máy được cứng hóa, đi lại được quanh năm; Mở mới các tuyến đường đến các khu du lịch, khu sản xuất công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp tập trung theo quy hoạch phát triển các ngành.

+ Nâng cấp các tuyến đường bao gồm: Nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm các xã Nậm Chà, Nậm Mang, Lê Lợi, Pú Đao, Nậm Pì, Nậm Ban, Nậm Hàng; Nâng cấp các tuyến đường từ trung tâm các xã đến các bản, phấn đấu đến năm 2030 có 100% số bản được đầu tư đường ô tô cứng hóa đi lại được quanh năm; Nâng cấp các tuyến đường vào các khu sản xuất, khu du lịch, đường lâm sinh,...

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch tuyến đường thủy trên địa bàn huyện từ thượng lưu thủy điện Sơn La đến thị trấn Nậm Nhùn với chiều dài 175 km, quy mô cấp III đường thủy nội địa.

* Hạ tầng logistics:

- Xây dựng mới một số cầu bao gồm:

+ Cầu Nậm Vạc, bắc qua sông Nậm Na, kết nối quốc lộ 12 với một số bản của xã Nậm Ban.

+ Cầu treo bản Chang, bắc qua sông Đà, nối bản Chang với Đồi Cao, kết nối huyện Nậm Nhùn với Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

+ Xây dựng mới cầu qua sông Đà tại trung tâm thị trấn Nậm Nhùn, phát triển thị trấn Nậm Nhùn dọc 2 bên sông Đà.

- Nâng cấp một số cầu gồm:

+ Cầu Nậm Pì, bắc qua sông Nậm Na, nâng cấp để ô tô tải đi được 9 (có thể cầu treo lớn hoặc cầu cứng); kết nối Quốc lộ 12 với nhiều bản của xã Nậm Pì và Trung tâm xã Pú Đao.

+ Cầu Pá Bon, kết nối Quốc lộ 12 với Trung tâm xã Nậm Pì, nâng cấp thành cầu Bê tông vĩnh cửu ô tô tải trọng lớn đi được.

+ Cầu Nậm Na, bắc qua sông Nậm Na kết nối Quốc lộ 12 với bản Nậm Nó 2, Nậm Nó 1, xã Trung Chải và với trung tâm xã Nậm Ban.

* Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục ưu tiên xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi để huyện phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

** Đối với nguồn điện:*

- Tập trung thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, triển khai thi công các dự án thủy điện, điện năng lượng mặt trời (kể cả mặt đất, điện mặt trời áp mái), điện gió; phấn đấu đến năm 2030, các dự án được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng. Đến năm 2030, hoàn thiện các dự án thủy điện trên địa bàn huyện.

- Về vốn đầu tư các dự án nguồn điện: định hướng 100% thu hút vốn của doanh nghiệp để đầu tư, không dùng vốn ngân sách nhà nước.

** Đối với lưới điện truyền tải, lưới điện sinh hoạt:*

- Hệ thống lưới điện cao thế 500 kV; 220 kV; 110 kV cùng các trạm biến áp cao thế, thực hiện theo phương án phát triển ngành điện được tích hợp trong quy hoạc tỉnh. Trong đó: giai đoạn 2021 - 2030, vận hành ổn định đường dây 500 kV, 220 kV, 110 kV; có nâng cấp công suất của 1 số trạm biến áp; đầu tư mới 1 số tuyến đường dây để kết nối các công trình thủy điện, nguồn điện mới lên lưới điện quốc gia theo quy hoạch.

- Hệ thống lưới điện trung áp, lưới điện hạ thế cùng các trạm biến áp hạ thế, cấp điện sinh hoạt cho các thôn bản còn lại; cấp điện cho các cụm công nghiệp, các khu sản xuất tập trung, khu du lịch; đầu tư xây dựng mới; mở rộng lưới điện sinh hoạt tại thị trấn huyện và trung tâm các xã, chống quá tải: Thực hiện theo phương án phát triển ngành điện được tích hợp trong quy hoạch tỉnh, có bổ sung làm rõ danh mục dự án đầu tư trên địa bàn huyện Nậm Nhùn; phấn đấu đến trước năm 2030, toàn huyện có 100% thôn bản có điện lưới quốc gia; các Khu, cụm công nghiệp, khu Du lịch,… đều được cấp điện lưới quốc gia.

- Về nguồn vốn đầu tư hệ thống lưới điện: chủ yếu do ngành điện đầu tư. Ngân sách huyện chỉ nên tập trung đầu tư hệ thống điện chiếu sáng trong Khu đô thị, Trung tâm các xã, trong các thôn, bản bằng các công nghệ thiết bị phù hợp, tiết kiệm điện năng, đối với những nơi có điều kiện bức xạ mặt trời tốt, ưu tiên sử dụng năng lượng mặt trời để chiếu sáng.

4.3. Phương án phát triển bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin

Thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử. Tập trung phát triển hạ tầng số, tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập vào các trang thông tin điện tử để lưu trữ, khai thác các dữ liệu thông tin. Nâng cao năng suất của các dịch vụ công cộng: rút gọn thủ tục, giảm thời gian thực hiện các hoạt động công, xây dựng bộ máy Nhà nước hiện đại, minh bạch. Giảm bớt chi phí về mặt nhân sự khi cắt giảm được phần thủ tục trực tiếp, chi phí cho các hoạt động tiếp cận người dân,... Tạo điều kiện cho công dân và các doanh nghiệp có thể dễ dàng tương tác với chính phủ, các cơ quan Nhà nước ở bất cứ đâu. Đồng thời, có thể nhanh chóng ghi nhận các ý kiến đóng góp của người dân như các hoạt động lấy ý kiến chung như các dự thảo thay đổi về luật pháp.

- Về phát triển bưu chính: Giữ nguyên số lượng bưu cục là 1 bưu cục. Nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng tài nguyên hiệu quả. Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn; 03 bưu điện các xã Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải.

+ Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

+ 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ hoạt động kết nối Internet băng rộng.

- Về mạng viễn thông: Cung cấp các dịch vụ viễn thông, intenet hiện đại, phong phú với giá cả phù hợp phục vụ nhu cầu của tổ chức, công dân và cung cấp hạ tầng cho triển khai Chương trình "Chính phủ điện tử"; phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% xóm/thôn/bản, triển khai đường Internet cáp đến từng hộ gia đình trên địa bàn huyện. Triển khai tắt sóng 2G, 3G và phủ sóng 5G đến trung tâm huyện và trung tâm các xã, các khu công nghiệp, khu du lịch trước năm 2030.

- Đài truyền thanh - truyền hình:

+ Trạm truyền hình khu vực cụm xã: Giữ nguyên số lượng là 1 trạm. Đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất.

+ Trạm truyền thanh FM xã: định hướng đầu tư xây dựng để 100% các xã có trạm truyền thanh.

- Trong giai đoạn 2021-2025, thực hiện đầu tư trang thiết bị, số hóa hồ sơ lưu trữ để phục vụ việc chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Nậm Nhùn.

4.4. Phương án phát triển thủy lợi

Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có tái định cư và các khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

Nâng cấp và đầu tư xây mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm nguồn nước đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư. Trong giai đoạn 2021-2030, thực hiện nâng cấp, sửa chữa, xây mới các công trình thủy lợi, kênh mương tại các xã trên địa bàn huyện hiện nay hư hỏng; xây mới, nâng cấp các công trình phụ trợ phục vụ phòng chống thiên tai: xây dựng hệ thống kè chống sạt lở suối, kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp tại thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Chà, Nậm Ban, Nậm Hàng.

4.5. Phương án phát triển cấp, thoát nước

Để đảm bảo nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân cần nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước, khai thác triệt để, tiết kiệm các nguồn nước. Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp, sửa chữa, xây mới 20 công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn; Giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục duy tu, bảo dưỡng nhà máy nước sạch thị trấn Nậm Nhùn với tổng công suất 6.000 m^3/ng.đ. Hàng năm đầu tư sửa chữa các công trình bị hư hỏng để đảm bảo duy trì đến năm 2030 tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%.

Xây dựng hệ thống thoát nước, tách riêng nước thải với nước mưa. Đối với các khu vực mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng và trạm xử lý cục bộ. Các khu vực huyện sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Giai đoạn sau 2030, đầu tư xây dựng thêm 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Nậm Nhùn.

Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa và các công trình khai thác sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

4.6 Phương án xử lý chất thải

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường; kiểm soát nguồn thải phát sinh từ khu vực thị trấn Nậm Nhùn. Xử lý triệt để chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động y tế. Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng các điểm thu gom rác thải tập trung, các điểm, khu xử lý rác thải tại các thôn, bản, khu phố của thị trấn Nậm Nhùn và các xã như Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi, Pú Đao, Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải; xây dựng bãi xử lý rác thải của huyện phục vụ thị trấn và các xã lân cận tại thị trấn Nậm Nhùn. Giai đoạn 2026-2030, xây dựng 09 nghĩa trang tại các bản của các xã trên địa bàn huyện.

Đến năm 2025, 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý; đến năm 2030, 100% lượng chát thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý.

4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường lớp và quy hoạch kiến trúc từng cơ sở giáo dục, bổ sung xây mới phòng bán trú, phòng học, phòng bộ môn, phòng công vụ tại các trường.

Thực hiện dồn dịch các trường, điểm trường tăng số trường liên cấp thêm 3 trường.

Phấn đấu đến năm 2030, trên 83,33% trường công lập đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp bậc học, trang bị

dạy học, thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục. Hoàn chỉnh hệ thống trường, lớp học trên cơ sở sắp xếp lại các điểm trường nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất; xây dựng các trường học thông minh, lớp học thông minh áp dụng công nghệ khoa học vào giảng dạy.

4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế

Bổ sung, củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh ở tuyến xã, thị trấn, đồng thời đảm bảo về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

Tăng cường công tác quản lý khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư. Phối hợp với đồn biên phòng xã Hua Bum tổ chức triển khai xây dựng các trạm y tế kết hợp quân dân y tại các xã vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa của huyện.

Giai đoạn 2021-2025, Đầu tư trang thiết bị, xây dựng trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn với quy mô 150 giường bệnh, xây mới 02 trạm y tế xã Nậm Pì và xã Hua Bum. Giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thiện xây dựng trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn; sửa chữa, nâng cấp trạm y tế các xã trên địa bàn huyện.

4.9. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao và khu vui chơi giải trí

Trong giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng nhà văn hóa các xã, thị trấn, đảm bảo 11/11 xã, thị trấn có nhà văn hóa, trong đó có một số nhà văn hóa diện tích rộng, đáp ứng nhu cầu hội họp, văn hóa, văn nghệ,... của nhân dân trong khu dân cư. Các nhà văn hóa có quy chế hoạt động đảm bảo các quy định, phát huy tính tự quản, tự chủ một phần chi phí. Xây dựng 01 khu vui chơi giải trí tại thị trấn.

Giai đoạn 2021-2030, xây dựng trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn; xây dựng 24 nhà văn hóa bản trên địa bàn các xã, xây dựng 01 sân vận động huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn; tiếp tục thực hiện xây dựng 05 nhà văn hóa xã, thị trấn Nậm Nhùn trên địa bàn huyện.

Giai đoạn 2026-2030, thực hiện xây dựng sân thể thao các bản, sân thể thao trung tâm các xã. Đảm bảo 11/11 xã, thị trấn có khu tập thể dục thể thao.

4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ

Khoa học và công nghệ phải trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

Ứng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào sản xuất đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP, công nghệ hóa trong chăn nuôi quy mô công nghiệp; công nghệ trong bảo quản và chế biến nông sản, lâm sản.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và đời sống là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt nhằm thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ, khuyến khích ứng dụng trong phát triển nông, lâm nghiệp.

4.11. Phương án đảm bảo quốc phòng, an ninh

Củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc, lực lượng vũ trang địa phương ngày càng vững mạnh. Hàng năm hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn công dân nhập ngũ. Nâng cao chất lượng tập huấn, diễn tập. Tăng cường nắm chắc tình hình ở cơ sở, chủ động xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, đảm bảo an ninh dân tộc, tôn giáo, biên giới…

Giai đoạn 2021-2030, thực hiện hoàn thiện xây dựng trận địa pháo phòng không; rà soát, nâng cấp, cải tạo hang động phục vụ du lịch và quốc phòng.

Tích cực đấu tranh, làm tốt công tác phòng ngừa, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, nhất là tội phạm ma túy và tệ nạn xã hội. Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Xây dựng lực lượng công an chính quy ở cơ sở vững mạnh.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

5.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

- Trong giai đoạn này ưu tiên phát triển thị trấn Nậm Nhùn hoàn thành đầy đủ các tiêu chí đô thị loại V cụ thể:

+ Tập trung triển khai đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị như mặt bằng, quảng trường, hệ thống giao thông, mạng lưới cấp, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng, khu vực xử lý rác thải; hoàn

thành việc xây dựng các công trình công cộng khu trung tâm hành chính huyện, công sở Thị trấn huyện và các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn huyện.

+ Nghiên cứu phương án cải tạo, sắp xếp lại dân cư tại một số khu vực bản Pa Kéo để cải tạo cảnh quan đô thị, phòng chống sạt lở đất.

5.2. Phương án phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có 10 xã thuộc khu vực nông thôn, được phân chia thành 64 thôn, bản. Trong tương lai, bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ mới ngoài các khu dân cư tập trung hiện có.

Mỗi xã có một khu trung tâm đảm bảo các điều kiện trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội, có cơ sở hạ tầng khá, có điểm thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đời sống và sinh hoạt ngày càng tăng của nhân dân trong xã. Bố trí sắp xếp, xóa nhà tạm hoàn toàn đối với vùng đồng bào dân tộc ít người.

Giai đoạn 2021-2030, thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai; vùng biên giới, đặc biệt khó khăn; vùng thiếu đất sản xuất cho khoảng 900 hộ dân.

Theo dự báo đến năm 2030 số hộ tăng thêm sẽ được xem xét bố trí, xen ghép trong các khu dân cư hiện có; đồng thời hình thành và phát triển một số khu dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện sẽ tăng khoảng 173,0 ha để đáp ứng nhu cầu dân sinh.

5.3. Phương án phát triển khu chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Theo thông tư số 01/2021/BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, với huyện Nậm Nhùn có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

- Đất đô thị: Trong giai đoạn 2021-2030, duy trì diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 3.026,36 ha. Giai đoạn tới, huyện tập trung thực hiện phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị nhằm thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện.

- Khu sản xuất nông nghiệp: Bao gồm khu vực chuyên trồng lúa nước và khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm.

+ Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước: Do là huyện miền núi còn nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này. Phát triển vùng sản xuất trồng lúa ở các xã Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Mường Mô.

+ Đối với khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Cần mở rộng các khu vực này với những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao (như cây mắc ca, cây sơn tra, cây quế...), bảo vệ đất, bảo vệ môi trường để đưa vào phát triển. Diện tích khu vực cần kết hợp hoặc thay thế các khu rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp.

- Khu lâm nghiệp: bao gồm khu vực rừng phòng hộ và khu vực rừng sản xuất.

+ Đối với khu vực rừng phòng hộ: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường. Đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ.

+ Đối với khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Khu du lịch: Giai đoạn tới huyện tập trung phát triển hạ tầng khu du lịch nhằm thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch trên địa bàn huyện. Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình, đảm bảo môi trường sinh thái. Một số điểm phát triển khu du lịch trên địa bàn huyện như: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tổng hợp đỉnh núi Pú Đao, các bản văn hóa một số dân tộc, phát triển du lịch lòng hồ khu vực thủy điện Sơn La,…

- Khu phát triển công nghiệp: Giai đoạn 2021 - 2030, thực hiện thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp Nậm Nhùn, mở rộng diện tích cụm công nghiệp thêm 17,9 ha trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn. Định hướng sử dụng đất

khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng phát triển công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định.

- Khu thương mại dịch vụ: Định hướng sử dụng đất được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân nhưng vấn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Khu dân cư nông thôn: Tập trung phát triển hạ tầng khu dân cư nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; thực hiện các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư các vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ sạt lở; bố trí ổn định đời sống sản xuất, sinh hoạt cho người dân sau tái định cư.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Trong tương lai, bố trí quỹ đất ở cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030; định hướng tăng diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn, phát triển hạ tầng sản xuất phi nông nghiệp, hạ tầng làng nghề nông thôn, nhằm phát triển kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần nhân dân.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

Bảng 13: Dự kiến phân bổ đất đai huyện Nậm Nhùn đến năm 2030

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		QH sử dụng đất đến năm 2030		Biến động 2030/2020
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
I	**Tổng diện tích đất tự nhiên**		**138.909,80**	**100**	**138.909,80**	**100**	
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.535,19	69,49	105.016,95	75,60	8.481,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.522,53	3,98	7.812,13	5,62	2.289,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36.852,08	26,53	26.080,72	18,78	-10.771,36

- Đất nông nghiệp tăng 8.481,76 ha, dự kiến đến năm 2030, sẽ có khoảng 105.016,95 ha đất nông nghiệp (chiếm khoảng 75,60% tổng diện tích đất tự nhiên), trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 7.812,13 ha, tăng 2.289,60 ha. Xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng là một trong những mục tiêu quan trọng trong giai đoạn tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của

huyện và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, phát triển thương mại dịch vụ cũng là trọng tâm phát triển kinh tế của huyện trong giai đoạn quy hoạch, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Đất chưa sử dụng: Dự kiến giai đoạn 2021 - 2030 khai thác khoảng hơn 10.770 ha đất chưa sử dụng đưa vào cho các mục đích trồng rừng, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ, đất ở,...

Duy trì, bảo vệ, cải tạo, chuyển đổi và mở rộng diện tích đất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào để sử dụng đất tiết kiệm đặc biệt là đất trồng lúa nước, nhằm bảo vệ và khai thác sử dụng tốt quỹ đất nông nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất ở, đất chuyên dùng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

** Về bảo vệ môi trường*

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Hạn chế việc xả thải trực tiếp các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa qua xử lý vào nguồn nước làm gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường. Xử lý các trường hợp vi phạm bảo đảm theo đúng thẩm quyền.

Nâng cao nhận thức về môi trường qua các phương tiện thông tin đại chúng: hàng năm đều tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động hưởng ứng các chương trình về môi trường,...

Xây mới nghĩa trang nhân dân tại các xã Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Pú Đao, Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải với tổng diện tích 46,40 ha.

Xây mới bãi rác tập trung và điểm thu gom rác thải tại thị trấn Nậm Nhùn và các xã như Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi, Pú Đao, Nậm Pì, Nậm Ban, Trung Chải với tổng diện tích 14,38 ha.

** Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học*

Phối hợp giữa các ngành liên quan quản lý, bảo vệ, bảo tồn và lưu giữ, phát triển và nâng cao giá trị các nguồn gen quý trên địa bàn huyện.

Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện chương trình hành động quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn nâng cao trữ lượng rừng".

Đề xuất với tỉnh cho phép thành lập Khu rừng đặc dụng đối với các Khu rừng phòng hộ có chất lượng rừng tốt, rừng nguyên sinh, phân bố trên khu vực núi cao, tại địa bàn các xã: Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải, Nậm Pì, Pú Đao, Nậm Hàng, Mường Mô, Nậm Manh, Nậm Chà. Mục tiêu: Nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học; nâng cao thu nhập cho người dân từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm của từng khu vực để đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm ổn định, bền vững lâu dài.

- Tài nguyên đất: Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, khai hoang, đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, phi nông nghiệp; chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hoặc sang đất phi nông nghiệp.

- Tài nguyên nước: Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Tài nguyên khoáng sản: Trên địa bàn huyện chủ yếu là các mỏ, điểm mỏ nhỏ phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng như: các điểm mỏ đá, cát, sỏi nhỏ ở các xã Mường Mô, Lê Lợi, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn để sản xuất vật liệu xây dựng, gạch xi măng, phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn huyện. Thực

hiện khai thác, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép.

IX. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

** Mục tiêu phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước*

- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

- Nguyên tắc khai thác và sử dụng tài nguyên nước là: Sử dụng hợp lý, hiệu quả, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, nhà nước, người dân. Bảo đảm việc sử dụng nguồn nước của các công trình năng lượng (thủy điện) không làm ảnh hưởng đến việc cấp nước cho sản xuất (các công trình thủy lợi); việc cấp nước sinh hoạt cho người dân tại đô thị, nông thôn; đảm bảo dòng chảy môi trường tối thiểu để duy trì đa dạng sinh học, môi trường, môi sinh. Việc vận hành các hồ chứa phải bảo đảm liên hoàn theo đúng quy định pháp luật của nhà nước.

** Bảo vệ nguồn tài nguyên nước*

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước:

+ Tạo hành lang bảo vệ sông hồ, đảm bảo chất lượng nguồn nước đầu nguồn và bảo vệ các công trình xung quanh khu vực sông suối khỏi ảnh hưởng của lũ quét.

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất. Cấm mọi hình thức xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân. Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; quan tâm xử lý rác thải nông thôn.

** Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra*

+ Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ lụt của từng vùng. Có biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

+ Xây dựng và vận hành hồ chứa nước các công trình thủy điện phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ lụt của lưu vực sông.

** Phương án khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô*

+ Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

+ Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

+ Tổ chức thực hiện sắp xếp, bố trí lại dân cư ra khỏi vùng thiếu nước, vùng có nguy cơ thiên tai lũ ống, lũ quét để giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra.

X. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

** Dự báo tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện:* Theo quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá khí hậu tỉnh Lai Châu, nhìn chung kết quả dự tính theo các kịch bản đều cho thấy nhiệt độ trung bình năm ở Lai Châu có xu thế tăng lên, lượng mưa tại Lai Châu nhìn chung chiếm ưu thế là xu thế tăng, tuy nhiên mức tăng không đáng kể. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Nậm Nhùn cũng có xu thế giống như xu thế biến đổi chung của tỉnh Lai Châu.

* Các loại hình thiên tai thường xảy ra trên địa bàn: Gió lốc, mưa đá thường xảy ra cực đoan hơn; mưa lớn kéo dài dẫn đến lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; rét đậm, rét hại tại các khu vực núi cao, dẫn đến hiện tượng băng, tuyết; nắng nóng kéo dài;…

* Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Tuyên truyền, hỗ trợ nhân dân xây dựng hạ tầng sản xuất, nhà ở kiên cố, tăng cường thay thế vật liệu lợp mái nhà của người dân để đảm bảo an toàn khi gió lốc, mưa đá xảy ra, không sử dụng mái lợp Phipro xi măng làm mái nhà và công trình chuồng trại, sử dụng vật liệu khác bền chắc hơn….

- Bố trí, sắp xếp khu dân cư, các công trình xây dựng ra khỏi khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, quá dần sông, suối, khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất để đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản người dân

- Khuyến khích chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung, xây dựng chuồng trại kiên cố, không chăn thả gia súc; hạn chế các hoạt động ngoài trời của con người tại khu vực có nguy cơ xảy ra rét đậm, rét hại nhằm hạn chế thiệt hại về kinh tế.

- Có phương án sản xuất phù hợp để các loại cây trồng, vật nuôi không bị thiệt hại, dịch bệnh do biến đổi khí hậu, nắng nóng kéo dài gây ra,… cho con người, cây trồng, vật nuôi.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường: Trên cơ sở hiện trạng và dự báo, đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đề án, khoanh vùng các khu vực bảo vệ môi trường.

- Thiết lập hệ thống quan trắc giám sát môi trường, đảm bảo hoạt động định kỳ theo quy định. Các dự án xây dựng thực hiện trên địa bàn phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước các công trình thủy điện phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ lụt của lưu vực sông.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

PHẦN III: DANH MỤC DỰ ÁN CỦA HUYỆN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong đề án, huyện kiến nghị các danh mục dự án, chương trình trọng điểm ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030.

(Chi tiết tại biểu danh mục kèm theo)

Bảng 14: Danh mục các dự án thu hút đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
	TỔNG CỘNG			**5.200**			
I	**NÔNG NGHIỆP**			**163**			
1	Đầu tư Trồng phát triển cây Mắc Ca	Xã Nậm Pì, Nậm Chà, Lê Lợi, Mường Mô, Nậm Manh và các vùng có điều kiện phù hợp	Khoảng 3.000 - 5.000 ha	200,00	2021	2030	XHH
2	Đầu tư trồng phát triển cây Quế	Các xã, thị trấn	Khoảng 2.000 - 3.000 ha	40,00	2021	2030	NSNN + XHH
3	Liên kết phát triển và tiêu thụ cây quế	Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Manh và một số vùng có điều kiện phù hợp	Khoảng 2.000 - 3.000 ha	40,00	2021	2030	NSNN + XHH
4	Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quả xoài	Xã Mường Mô, Nậm Hàng, Lê Lợi, Nậm Pì, Nậm Manh	Khoảng 800 ha	20,00	2021	2030	NSNN + XHH
5	Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm các loại cây trồng khác (Chanh leo, dứa, mía,…)	Các xã, thị trấn	Khoảng 300 - 500 ha	15,00	2021	2030	NSNN + XHH
6	Cây dược liệu (sâm lai châu, sâm ngọc linh, cà gai leo, sâm cau, 7 lá 1 hoa, cây thông đất,…)	Pú Đao, Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải, Nậm Hàng	Khoảng 1.000 ha	15,00	2021	2030	XHH

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
7	Đầu tư trồng rừng sản xuất	Các xã, thị trấn	Khoảng 3.000 - 5.000 ha	20,00	2022	2030	NSNN + XHH
8	Chăn nuôi đại gia súc tập trung (trâu, bò)	Xã Lê Lợi, Mường Mô, Nậm Hàng, Nậm Manh	Thu hút đầu tư 02 cơ sở chăn nuôi tập trung với tổng quy mô khoảng 1.000 con	30,00	2022	2030	XHH
9	Đầu tư Chăn nuôi Lợn tập trung	Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Lê Lợi	đến 2025 có 02 cơ sở với khoảng 1.000 con; đến năm 2030 có 4 cơ sở với trên khoảng trên 3.300 con	20,00	2022	2030	XHH
10	Liên kết nuôi và chế biến tiêu thụ mật ong	Các xã, thị trấn	1-2 dự án liên kết tiêu thụ sản phẩm với quy mô trên 2.000 thùng	1,50	2021	2030	NSNN + XHH
11	Đầu tư hoặc liên kết nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Lai Châu (cá Lăng, cá chiên, cá chép giòn,…)	Xã Mường Mô, Nậm Chà	01 dự án với quy mô 300 lồng	1,50	2021	2030	NSNN + XHH
12	Trồng Quế	các xã, thị trấn	2.000 ha	40,00	1.500 ha	500 ha	NSNN + xã hội hóa đầu tư
II	**CÔNG NGHIỆP**			**84,50**			
1	Nâng cấp, cải tạo nhà máy giấy thành nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Lê Lợi	2 ha	10,00	2021	2025	Xã hội hóa đầu tư
2	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp hàng hóa	Các xã, thị trấn	Năm 2025 có 02 cơ sở đến năm 2030 có 05 cơ sở	7,00	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
3	Nhà máy chế biến Quế	Huyện Nậm Nhùn	2 ha	10,00	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
4	Nhà máy chế biến gỗ	Nậm Nhùn	2 ha	20,00	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
5	Đầu tư phát triển thêm một số dây chuyền sản xuất gạch không nung	Huyện Nậm Nhùn	0	10,00	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
6	Đầu tư cơ sở sản xuất cát nghiền	Huyện Nậm Nhùn	0	2,00	2026	2030	Xã hội hóa đầu tư
7	Khu vực khai thác cát suối	Huyện Nậm Nhùn	51,4 ha	25,50	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư
III	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**			**2517,03**			
1	Thủy điện Phiêng Kham	Xã Hua Bum	0,77 ha	75,00	2026	2030	Tư nhân
2	Thủy điện Nậm Chà	Xã Nậm Chà	21,16 ha	165,00	2026	2030	Tư nhân
3	Thủy điện Nậm Nhé 2	Xã Nậm Chà	19,52 ha	450,00	2026	2030	Tư nhân
4	Thủy điện Nậm Ngà 1	Xã Nậm Chà	5 ha	210,00	2026	2030	Tư nhân
5	Thủy điện Nậm Ngà 2	Xã Nậm Chà	14,9 ha	495,00	2026	2030	Tư nhân
6	Thủy điện Nậm Dòn	Xã Nậm Hàng	3,7 ha	150,00	2026	2030	Tư nhân
7	Thủy điện Nậm Cuổi 2B	Xã Nậm Pì; Nậm Hàng	3,7 ha	150,00	2026	2030	Tư nhân
8	Thủy điện Nậm Sảo	Xã Trung Chải	2,44 ha	165,00	2026	2030	Tư nhân
9	Thủy điện Nậm Cuổi 2A	Xã Nậm Pì; Nậm Hàng	Công suất lắp máy: 3 MW, 6,33 ha	135,00	2026	2030	Tư nhân
10	Thủy điện Nậm Khao	Xã Mường Mô	Công suất lắp máy: 3 MW, 7,35 ha	123,35	2026	2030	Tư nhân

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
11	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp điện	Huyện Nậm Nhùn		393,68	2021	2030	Tư nhân
12	Xây dựng trụ sở Bưu điện huyện Nậm Nhùn	TT Nậm Nhùn	0,15 ha	5,00	2026	2030	NS ngành
13	Trung tâm viễn thông Viettel, Vina, …	TT Nậm Nhùn	1,5 ha	15,00	2026	2030	NS ngành
IV	**DU LỊCH**			**2400,00**			
1	Khu du lịch Pú Đao	Huyện Nậm Nhùn	500,00	2100,00			Thu hút đầu tư
2	Dự án cải tạo, nâng cấp di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ và khu vực cảnh quan xung quanh	Huyện Nậm Nhùn	2,00	50,00			Thu hút đầu tư
3	Phát triển du lịch bền vững, du lịch xanh, du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, Tour du lịch trên Sông Đà	TT Nậm Nhùn	Phục dựng Lễ hội "Khèn Mông"; lễ hội đền thờ vua lê Thái Tổ; trồng hoa; bảo tồn; Tour du lịch phục vụ phát triển du lịch tại Bản Chang xã Lê Lợi; bản Huổi Chát xã Nậm Manh	50,00			XHH
4	Khu du lịch sinh thái bán đảo trung tâm xã Mường Mô	Mường Mô	53 Ha	50,00			Thu hút đầu tư
5	Khu du lịch sinh thái thác và suối nhân tạo thị trấn	TT Nậm Nhùn		150,00			Thu hút đầu tư
V	**GIAO THÔNG**			**15,00**			
1	Xây dựng bến thủy Lê Lợi	Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Bến phục vụ dân sinh	3,00	2021	2030	XHH

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG DỰ KIẾN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN
2	Bến thủy Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	6,00	2021	2030	XHH
3	Bến thủy Mường Mô	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn	Bến hàng + khách	3,00	2021	2030	XHH
4	Bến xe khách huyện	TT Nậm Nhùn		3,00		0	XHH
V	**THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**			**20,00**			
1	Xây mới 05 cửa hàng xăng dầu	TT. Nậm Nhùn; Hua Bum , Nậm Ban, Mường Mô, Nậm Pì	Xây mới	20,00	2021	2030	Xã hội hóa đầu tư

PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

- *Đối với nguồn vốn ngân sách*: Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương và của tỉnh trên địa bàn, huyện sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và tỉnh hỗ trợ để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung cơ sở hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

- *Đối với vốn ngoài ngân sách*:

+ Ưu đãi về đất đai như: giao đất không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định cụ thể đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải,…

+ Ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn tín dụng.

+ Hỗ trợ đầu tư: hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu.

+ Hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ.

+ Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện. Phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành của các ngành, các cấp đối với các hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề xuất, thuyết phục để có cơ chế chính sách đặc thù cho huyện như: chính sách của tỉnh về việc tái đầu tư hạ tầng cho huyện từ việc phân cấp lại nguồn thu từ các thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện từ dưới 10MW lên 20MW; chính sách của tỉnh về việc ban hành khung giá các loại rừng, giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh...

- Huy động sức dân đồng thời tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn. Thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm để bê tông hóa kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao.

II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Thực hiện tốt chính sách thu hút cán bộ, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Đề xuất để có các chương trình đào tạo tại chỗ, chính sách ưu tiên đối với cán bộ trong cơ quan nhà nước nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành như: Y tế, giáo dục, công nghệ thông tin...Xây dựng kế hoạch điều chỉnh phân công hợp lý, nhằm phát huy năng lực làm việc của các cán bộ đang làm việc tại các cơ quan trong huyện.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa về giáo dục, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển đào tạo nghề và giáo dục.Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền để các hộ gia đình nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của giáo dục - đào tạo, khắc phục khó khăn, tạo điều kiện cho con em được đến trường học tập văn hóa và học nghề.

Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để lao động tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề của mình.

Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của địa phương; xây dựng và ban hành chính sách đối với những người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh xã hội hoá để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nhân lực: Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, huyện cần huy động các nguồn ngoài ngân sách như đóng góp của các doanh nghiệp; đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nhân dân tự nguyện đóng góp một phần cho việc đào tạo, học nghề của chính họ. Việc tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ các tỉnh bạn và từ các tổ chức tài trợ, các tổ chức phi chính phủ cho các trung tâm y tế, các bệnh viện, trường học, các trung tâm học tập cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, hay các doanh nghiệp cũng là một trong những phương án huy động tài chính cần chú trọng của chính quyền địa phương.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn huyện tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế như chế biến nông, lâm thuỷ sản; khai thác, chế biến khoáng sản.

Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Giải quyết căn bản được các vấn đề về giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao.

Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của huyện. Đầu tư thích đáng vào việc khai thác có hiệu quả mạng lưới thông tin khoa học - công nghệ trên cơ sở áp dụng tin học.

Kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Thực hiện quy hoạch về hệ thống xử lý rác thải công nghiệp và rác sinh hoạt.

Khai thác gắn với bảo vệ tài nguyên giữ gìn môi trường sinh thái. Có kế hoạch cải tạo đất, chống xói mòn, bạc màu, đẩy mạnh các biện pháp cải tạo và làm giàu đất.

Có quy chế để bảo vệ môi trường đô thị, các khu dân cư tập trung, các nhà máy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

IV. GIẢI PHÁP VỀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

Huyện Nậm Nhùn nằm trong 2 hướng phát triển của tỉnh Lai Châu. Liên kết kinh tế với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh theo tuyến quốc lộ 279, 279D, 12, 4D. Ngoài ra, còn có thể kết nối giao thông với các tỉnh bằng hệ thống đường thủy nội địa.

Thực hiện tốt nhóm chính sách về dân tộc, miền núi; các chính sách về phát triển xã hội như: Đẩy mạnh quá trình xã hội hóa giáo dục - đào tạo, y tế, xóa đói giảm nghèo, thu hút nguồn nhân lực, xây dựng nông thôn mới,...

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên doanh, liên kết đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường tại khu vực nông thôn, vùng khó khăn đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đồng đều, ổn định.

V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thực hiện quản lý trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, lòng đường, vỉa hè; tăng cườngphối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, quảng cáo và trật tự an toàn giao thông, đặc biệt là các tuyến đường quanh các khu vực chợ, cổng trường học. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đảm bảo trật tự, đường thông hè thoáng, giao thông đi lại thông suốt. Phát huy vai trò tự quản ở khu dân cư, tích cực tuyên truyền vận động nâng cao ý thức tự giác của Nhân dân, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm.

Xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư nhằm kiểm soát tốc độ gia tăng dân số.

Từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp thoát nước; hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao,… đảm bảo phát triển đồng bộ từ huyện đến các xã, thị trấn.

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

6.1. Tổ chức thực hiện

Tổ chức công bố, phổ biến rộng rãi "Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nậm nhùn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" cho tất cả các cấp ủy, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong huyện.

Tổ chức giới thiệu, quảng bá các dự án ưu tiên trên các phương tiện truyền thông, trong các dịp mời gọi, xúc tiến đầu tư đến các nhà thầu trong và ngoài huyện.

Sau khi quy hoạch được phê duyệt, trên cơ sở các mục tiêu quy hoạch, xây dựng chương trình hành động, từng bước thực hiện đạt mục tiêu quy hoạch.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng vào các dự án trọng điểm có sản phẩm chủ lực, mang tính quyết định đến sự thành công hay thất bại trong thực hiện mục tiêu quy hoạch.

Xây dựng một số chương trình sản phẩm chủ lực cuả huyện và tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, tạo động lực mới cho phát triển sản xuất - kinh doanh của nhân dân; khuyến khích, ưu đãi đối với việc phát triển và sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực này về thị trường, vốn, đất đai.

Từng bước cụ thể hóa công tác quy hoạch và đưa vào các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện. Ngoài ra, tùy sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, dự án quy hoạch tổng thể của huyện cần được bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp với quá trình phát triển.

6.2. Kiểm tra, giám sát và điều chỉnh phương án

Từng bước cụ thể hóa phương án và đưa vào thực hiện. Ngoài ra, tùy theo sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, đề án thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các phòng/ban và nhân dân các dân tộc trong huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

Lựa chọn các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, có tính đột phá và có lợi thế để đầu tư nguồn lực phát triển nhanh.

Phát huy tối đa và huy quả nguồn lực của huyện gắn với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài cho phát triển.

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững; đảm bảo sự phát triển hài hòa và giảm thiểu sự chênh lệch và mức hưởng thụ giữa các tầng lớp dân cư và đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội.

PHẦN IV: NHU CẦU VỐN

Dự kiến tổng vốn đầu tư thực hiện các hạng mục dự án thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Nậm Nhùn là 27.389 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 10.456 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách TW, tỉnh, huyện, vốn khác là 4.015 tỷ đồng và vốn thu hút doanh nghiệp là 6.441 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2025 - 2030: Dự kiến tổng vốn đầu tư là 16.934 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách TW, tỉnh, huyện, vốn khác là 4.362 tỷ đồng và vốn thu hút doanh nghiệp là 12.572 tỷ đồng).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nậm Nhùn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nậm Nhùn dựa trên cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn.

Phương án xây dựng các định hướng khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội, ưu tiên phát triển cho các ngành là thế mạnh của huyện. Các mục tiêu của phương án đặt ra phù hợp với các mục tiêu trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu khóa XIV (nhiệm kỳ 2020 - 2025), Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Nậm Nhùn khóa III (nhiệm kỳ 2020 - 2025), đáp ứng được các yêu cầu về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trên cơ sở khai thác tối đa các yếu tố lợi thế, khắc phục các khó khăn của huyện; đưa ra định hướng phát triển phù hợp.

II. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn đã phối hợp để thực hiện "Báo cáo thuyết minhThực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nậm nhùn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050".

Đề nghị UBND tỉnh và các sở, ban, ngành ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho huyện để xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, phát triển huyện vững mạnh.